

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN  
NƯỚC TRONG  
NUOC TRONG HYDROPOWER  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness

Số: 43/2025/CBTT-NTH  
No: 43/2025/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025  
Quang Ngai, March 18, 2025

“V/v/Ref: Công bố thông tin Báo  
 cáo thường niên năm 2024/  
Disclosure information about the  
2024 Annual Report”

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/Name of company : Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/Nuoc Trong  
Hydropower Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock symbol : NTH

Địa chỉ trụ sở chính/Address of  
headoffice : Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi,  
Việt Nam/Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha  
District, Quang Ngai Province, Vietnam.

Điện thoại/Telephone : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598

Người thực hiện CBTT/  
Spokesman : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc  
Mr. Ngo Trung Dung Position: Director

Loại thông tin công bố/  
Information disclosure type :  24 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
24 hours Request Abnormal Periodic

Nội dung thông tin công bố/  
Content of information disclosure : Báo cáo thường niên năm 2024/ Annual Report 2024.

Địa chỉ Website công bố thông tin/Website address for information disclosure:  
[www.thuydienuoctrong.com.vn](http://www.thuydienuoctrong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the  
information published above is true and take full legal responsibility for the content of the  
published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors,  
Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE PERSON



Ngô Trung Dũng

Số: 42/2025/BC-NTH  
No: 42/2025/BC-NTH

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025  
Quang Ngai, March 18, 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**ANNUAL REPORT**  
**Năm 2024/ Year 2024**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: - The State Securities Commission;  
- Hanoi Stock Exchange.

**I. THÔNG TIN CHUNG/GENERAL INFORMATION**

**1. Thông tin khái quát/ General information:**

- Tên giao dịch/Trading name: Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/ Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Business Registration Certificate No.: 4300322171
- Vốn điều lệ/ Charter capital: 108.020.530.000 VND/ 108,020,530,000 VND.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital: 108.020.530.000 VND/ 108,020,530,000 VND.
- Địa chỉ/Address: Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi/Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province.
- Số điện thoại/Telephone : 0255.3819662
- Số fax/Fax : 0255.3819598
- Website : www.thuydiennuoctrong.com.vn
- Mã cổ phiếu/Securities code: NTH
- Quá trình hình thành và phát triển/Establishment and development process:

**2004** Tiền thân là Công ty Cổ phần Nước Trong được thành lập ngày 11 tháng 02 năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ đăng ký là 9 tỷ đồng, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong.

*The predecessor is Nuoc Trong Joint Stock Company, established on February 11, 2004 under Business Registration Certificate No. 3403000027 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ngai province with a registered charter capital of 9 billion VND, for the purpose of investing in the Nuoc Trong Hydropower Plant project.*

**2006** Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 18/01/2006.

*The company officially changed its name to Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company according to the first change in Business Registration Certificate issued*

by the Department of Planning and Investment of Quang Ngai province on January 18, 2006.

**2008** Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào tiến độ xây dựng Hồ chứa nước Nước Trong, do đó đến năm 2008 dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong mới bắt đầu triển khai xây dựng.

*The Company's business activities depend mainly on the progress of the construction of Nuoc Trong Reservoir, so it was not until 2008 that the Nuoc Trong Hydropower Plant project began construction.*

**2012** Đến tháng 10/2012, Nhà máy đã hoàn thành công đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị và đưa vào vận hành phát điện lên lưới. Tuy nhiên, do tiến độ xây dựng Hồ chứa nước Nước Trong vẫn chưa hoàn thành (đạt cao trình 104,5m so với cao trình đỉnh đập là 132m) nên Nhà máy chỉ phát được 50% công suất thiết kế.

*By October 2012, the Plant had completed the construction, equipment installation and put into operation to generate electricity to the grid. However, due to the unfinished construction progress of the Nuoc Trong Reservoir (reaching an elevation of 104.5m compared to the dam crest elevation of 132m), the Plant could only generate 50% of its designed capacity.*

**2016** Đến cuối năm 2016, công trình Hồ chứa nước Nước Trong hoàn thành đạt cao trình 132m, tích nước đến cao trình mực nước dâng bình thường 129,5m, do đó Nhà máy Thủy điện Nước Trong mới chính thức phát điện đủ 100% công suất thiết kế.

*By the end of 2016, the Nuoc Trong Reservoir project was completed at an elevation of 132m, storing water to the normal water level of 129.5m, so the Nuoc Trong Hydropower Plant officially generated electricity at 100% of its design capacity.*

**2017** Hoạt động kinh doanh của Công ty đã đi vào ổn định. Ngoài ra, năm 2017 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu chia cổ tức cho Cổ đông với mức cổ tức bằng cổ phiếu là 14% và mức cổ tức bằng tiền là 25%.

*The Company's business operations have stabilized. In addition, 2017 is the first year the Company began to pay dividends to Shareholders with a stock dividend of 14% and a cash dividend of 25%.*

**2018** Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 21%.

*The company operates stably, with a cash dividend of 21%.*

**2019** Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận là công ty đại chúng theo văn bản số 124/UBCK-GSDC ngày 05/01/2019 và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2019/GCNCP-VSD ngày 23/01/2019 với mã chứng khoán NTH. Được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở GDCK Hà Nội theo Quyết định số 337/QĐ-SGDHN ngày 03/06/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu niêm yết của Công ty tại Sở GDCK Hà Nội vào ngày 19/06/2019 theo Thông báo số 633/TB-SGDHN ngày 11/06/2019 của Sở GDCK Hà Nội.

*The Company was recognized by the State Securities Commission as a public company under Document No. 124/UBCK-GSDC dated January 5, 2019 and was granted Securities Registration Certificate No. 04/2019/GCNCP-VSD dated January 23, 2019 by the Vietnam Securities Depository Center with the stock code NTH. Approved to list shares at Hanoi Stock Exchange under Decision No. 337/QĐ-SGDHN dated June 3, 2019 of Hanoi Stock Exchange. The first trading day of the Company's listed shares at Hanoi Stock Exchange was on June 19,*

2019 under Notice No. 633/TB-SGDHN dated June 11, 2019 of Hanoi Stock Exchange.

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 27%.

*The company operates stably, with a cash dividend of 27%.*

**2020**

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 27%.

*The company operates stably, with a cash dividend of 27%.*

**2021**

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 30%.

*The company operates stably, with a cash dividend of 30%.*

**2022**

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 45%.

*The company operates stably, with a cash dividend of 45%.*

**2023**

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 45%.

*The company operates stably, with a cash dividend of 45%.*

**2024**

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền dự kiến là 45%.

*The company is operating stably, with an expected cash dividend of 45%.*

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:**

- Ngành nghề kinh doanh/*Business lines*: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện/ *Electricity generation, transmission and distribution; details: Production, trading, buying and selling electricity.*

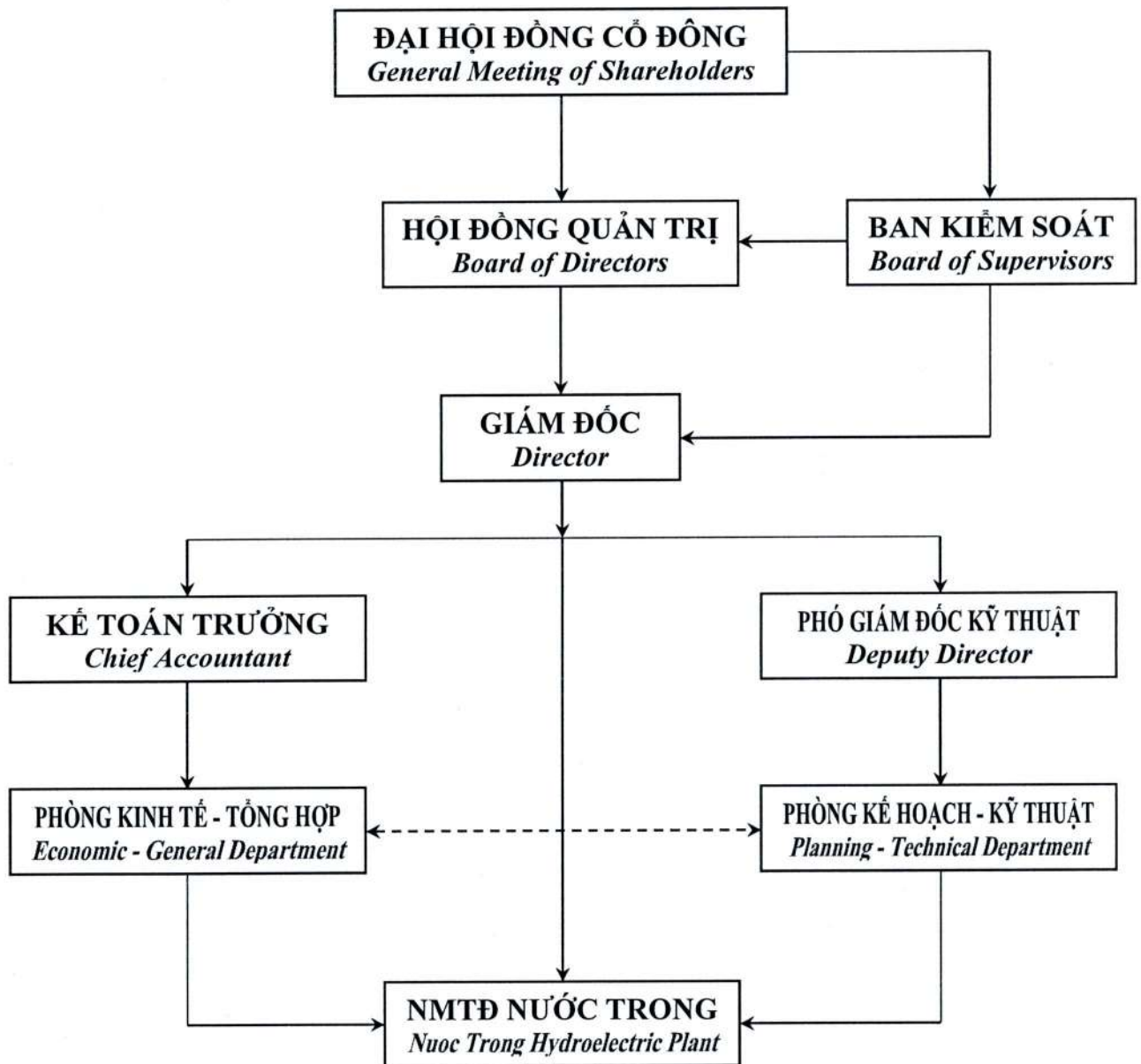
Hiện nay nguồn doanh thu của Công ty trong các năm qua toàn bộ từ vận hành sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện Nước Trong/ *Currently, the Company's revenue in recent years has come entirely from the electricity production operations of the Nuoc Trong Hydropower Plant.*

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: Xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi/ *Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province.*

## **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus:**

### **3.1. Mô hình quản trị/ Governance model:**

11/11/2023  
11/11/2023  
11/11/2023  
11/11/2023



### 3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure:

#### 3.2.1. Đại Hội Đồng Cổ Đông/ General Meeting of Shareholders:

Theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm họp một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định cơ cấu tổ chức, giải thể, phá sản Công ty, quyết định các kế hoạch đầu tư dài hạn và chiến lược phát triển, cơ cấu vốn, bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

*According to the Law on Enterprises and the Company Charter, General Meeting of Shareholders includes all shareholders with voting rights, is the highest authority of the Company, the annual general meeting of shareholders meets once a year. The General Meeting of Shareholders decides on the organizational structure, dissolution and bankruptcy of the Company, decide on long-term investment plans and development strategies, capital structure, appoint or dismiss members of the Board of Directors and Board of Supervisors.*

#### 3.2.2. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản trị cao nhất của Công

ty trong nhiệm kỳ và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

*The Board of Directors is elected by the General Meeting of Shareholders, is the highest governing body of the Company during its term and has full authority to act on behalf of the Company to decide on all matters related to the Company's purposes and interests, except for matters under the authority of the General Meeting of Shareholders.*

### **3.2.3. Ban kiểm soát/ Board of Supervisors**

Ban kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

*The Board of Supervisors is elected by the General Meeting of Shareholders, on behalf of shareholders to control all business, management and operation activities of the company.*

### **3.2.4. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng/ Board of Management and Chief Accountant**

- **Giám Đốc:** Điều hành hoạt động của Công ty tuân thủ theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, theo Ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Luật doanh nghiệp.

*Director: Operate the Company's operations in compliance with the Company's Charter, Resolutions of the Shareholders' Meeting, Resolutions of the Board of Directors, Regulations on organization and operation of the Company, according to the Authorization of the Chairman of the Board of Directors and the Law on Enterprises.*

- **Các Phó Giám Đốc:** là người giúp việc cho Giám đốc công ty, được Giám đốc ủy quyền hoặc chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực quản lý chuyên môn và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

*Deputy Directors: is an assistant to the company director, authorized by the director or responsible for a number of professional management areas and responsible to the director and before the law for assigned and authorized tasks.*

- **Kế toán trưởng:** là người tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính của công ty, giúp Giám đốc công ty giám sát tài chính tại công ty theo pháp lệnh về tài chính, kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

*Chief Accountant: is the person who organizes and performs the accounting and financial work of the company, assists the company director in supervising the company's finances according to the law on finance and accounting, and is responsible to the director and before the law for assigned or authorized tasks.*

### **3.2.5. Phòng Kinh tế - Tổng hợp/ Economic - General Department**

Phòng Kinh tế - Tổng hợp có chức năng quản lý về công tác tổ chức, lao động, tiền lương, thống kê, hành chính, văn phòng,... Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác được phân công.

*Economic - General Department has the function of managing organization, labor, salary, statistics, administration, office, etc. Responsible to the Company Director for assigned work.*

### **3.2.6. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật/ Planning - Technical Department**

Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật có chức năng quản lý về công tác kỹ thuật, công nghệ, đầu tư, xây dựng cơ bản, thiết bị, sản xuất. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác được phân công.

*Planning and Engineering Department is responsible for managing technical work, technology, investment, basic construction, equipment, and production. Responsible to the Company Director for assigned work.*

### 3.2.7. Nhà máy Thủy điện Nước Trong/ *Nuoc Trong Hydroelectric Plant*

Nhà máy Thủy điện Nước Trong chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác sản xuất, quản lý tài sản, vận hành, sửa chữa, hệ thống thiết bị công nghệ tại nhà máy thủy điện, đảm bảo sản xuất an toàn hiệu quả theo đúng phương thức, quy trình quy phạm và quy định của công ty.

*Nuoc Trong Hydropower Plant is fully responsible for production, asset management, operation, repair, and technological equipment systems at the hydropower plant, ensuring safe and effective production in accordance with the company's methods, procedures, standards, and regulations.*

### 3.3. Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: Không/ *None*.

### 4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*:

- Bên cạnh mục tiêu duy trì và phát triển hoạt động của nhà máy thủy điện Nước Trong trong các năm sắp tới, trong năm nay và những năm tiếp theo Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, đầu tư vào các dự án năng lượng như: thủy điện, năng lượng mặt trời,... có tiềm năng, nhằm mang lại lợi ích cao và mở rộng phát triển của công ty.

*In addition to the goal of maintaining and developing the operation of the Nuoc Trong hydropower plant in the coming years, this year and the following years, the Company will continue to research and invest in potential energy projects such as hydropower, solar energy, etc., in order to bring high benefits and expand the development of the company.*

- Xác định được yếu tố con người là nhân tố quan trọng tạo nên thành công, chính vì vậy Công ty không ngừng đầu tư vào chiến lược phát triển nhân sự, thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề để chủ động tiếp cận những thông tin mới nhất về sản phẩm, kỹ thuật, công nghệ mới và xu hướng thị trường. Từ chỗ phải thuê các chuyên gia trong nước và nước ngoài làm tư vấn, thiết kế công trình; chỉ đạo thi công xây lắp và trực tiếp căn chỉnh máy móc, thiết bị kỹ thuật quan trọng, chạy thử liên động hoặc có tải cũng như công tác sửa chữa máy móc của Nhà máy thủy điện; đến nay các chuyên gia cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi nghề, giàu kinh nghiệm của Công ty đã cơ bản đảm trách được công việc một cách an toàn, hiệu quả.

*Identifying the human factor as an important factor for success, the Company has continuously invested in human resource development strategies, regularly training and educating skilled technical staff to proactively access the latest information on products, techniques, new technologies and market trends. From having to hire domestic and foreign experts to consult, design projects; direct construction and installation and directly calibrate important machinery and technical equipment, test run interlocking or loading as well as repair machinery of the Hydropower Plant; up to now, the Company's skilled and experienced technical experts and workers have basically undertaken the work safely and effectively.*

- Hiện tại sản phẩm chính của Công ty là điện thương phẩm và việc tiêu thụ điện đã được đảm bảo bởi Hợp đồng mua bán điện dài hạn được ký giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Do đó các hoạt động marketing của Công ty trong tương lai gần chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khác mà Công ty đang dự định hướng đến.

*Currently, the Company's main product is commercial electricity and electricity consumption is guaranteed by a long-term electricity purchase contract signed between the Company and the Central Power Corporation. Therefore, the Company's marketing activities in the near future will mainly focus on other areas that the Company is planning to target.*

- Phương châm của Công ty trong xây dựng mối quan hệ khách hàng là uy tín, cam kết chất lượng sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau tìm giải pháp để cùng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh. Công ty cũng chú trọng nâng cao hình ảnh thương hiệu của mình thông qua các kênh thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương khi tổ chức các sự kiện quan trọng của Công ty cũng như chú trọng cập nhật website của Công ty.

*The Company's motto in building customer relationships is prestige, commitment to product quality, mutual support in finding solutions to overcome business difficulties. The Company also focuses on enhancing its brand image through mass media channels such as local newspapers, radio and television when organizing important events of the Company as well as focusing on updating the Company's website.*

## **5. Các rủi ro/Risks:**

### **5.1. Rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh/ Risks of production and business activities:**

- Thời tiết: Đặc thù của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực thủy điện do đó điều kiện thời tiết là yếu tố rủi ro ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, các thiên tai khác như động đất, lũ quét và mưa lớn có thể gây thiệt hại về đường sá và các công trình đê đập, hồ chứa,... gây ra sự cố trong việc phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

*Weather: The Company operates in the hydropower sector, so weather conditions are the risk factor that has the greatest impact on the Company's production and business activities. In addition, other natural disasters such as earthquakes, flash floods and heavy rains can cause damage to roads and dams, reservoirs, etc., causing problems in power generation and increasing repair costs.*

- Thị trường tiêu thụ: sản lượng điện phát ra tại các nhà máy đều bán cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền trung (CPC) nên các rủi ro về yếu tố cạnh tranh, thị trường tiêu thụ ở thời điểm hiện tại không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty.

*Consumption market: the electricity output generated at the factories is sold to a single customer, the Central Power Corporation (CPC), so risks related to competition and consumption market at the present time do not affect the Company's production activities.*

- Nhu cầu điện hiện nay: do nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhanh nên nhu cầu điện cao hơn so với nguồn cung sản xuất điện. Tuy nhiên trong trường hợp nền kinh tế quốc gia không ổn định sẽ ảnh hưởng tới nhu cầu sử dụng điện năng, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất.

*Current electricity demand: because Vietnam's economy is in a rapid development stage, the demand for electricity is higher than the supply of electricity production. However, in case the national economy is unstable, it will affect the demand for electricity, especially in the manufacturing sector.*

- Giá bán điện: đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hiện nay biểu giá bán điện cho EVN được nhà nước ban hành từng năm và phụ thuộc nhiều vào chính sách điều hành vĩ mô của nhà nước.

*Electricity selling price: this is a factor that greatly affects production and business efficiency. Currently, the electricity selling price list for EVN is issued by the state every year and depends largely on the state's macro-management policies.*

### **5.2. Rủi ro thực hiện các mục tiêu của Công ty/ Risks to the achievement of the Company's objectives:**

- Khủng hoảng tài chính, biến động trong chính sách điều hành vĩ mô: quá trình triển khai các dự án trọng điểm của Công ty sẽ hoàn tất theo đúng tiến độ khi không có biến động về chính sách quản lý của nhà nước trong lĩnh vực xây dựng công trình thủy điện như: thủ tục pháp lý, cấp phép đầu tư, vận hành khai thác... Trong trường hợp các vấn đề trên có biến động theo chiều hướng xấu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ xây dựng và hoàn thành các nhà máy thủy điện.

*Financial crisis, fluctuations in macro management policies: the implementation of the Company's key projects will be completed on schedule if there are no fluctuations in the*



state's management policies in the field of hydropower construction such as: legal procedures, investment licensing, operation and exploitation... In case the above issues change in a negative direction, it will directly affect the construction progress and completion of hydropower plants.

- Biến động lãi suất, tỷ giá sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư phát triển mới các nhà máy thủy điện.

Fluctuations in interest rates and exchange rates will affect investment activities in developing new hydropower plants.

### 5.3. Các rủi ro khác/ Other risks:

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa,... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Other risks such as natural disasters, enemy attacks,... caused by natural are force majeure risks, which, if they occur, will cause great damage to assets, people and the general operation of the Company.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/ OPERATIONS IN THE YEAR

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/Results of business operations in the year:

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Indicators                                      | ĐVT<br>Unit of<br>measure | KH 2024<br>Plan 2024 | TH 2024<br>Result<br>2024 | TH 2023<br>Result<br>2023 | So sánh<br>TH2024/<br>KH2024<br>Compare<br>Result<br>2024/Plan<br>2024 | So sánh<br>TH2024/<br>TH2023<br>Compare<br>Result 2024/<br>Result 2023 |
|------------|---|---------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|--|--|
| A          | B   | C                         | 1                    | 2                         | 3                         | 4=2/1  | 5=2/3  |
| 1          | Điện thương phẩm<br>Commercial electricity                  | Tr.kwh<br>Million kWh     | 68,31                | 85,77                     | 96,27                     | 125,56%  | 89,09%   |
| 2          | Tổng Doanh thu<br>Total Revenue                             | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 90,90                | 107,82                    | 116,31                    | 118,61%  | 92,69%   |
| 3          | Tổng Chi phí<br>Total Cost                                  | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 51,41                | 53,79                     | 58,18                     | 104,63%  | 92,44%   |
| 4          | LN trước thuế TNDN<br>Profit before<br>corporate income tax | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 39,49                | 54,03                     | 58,13                     | 136,80%  | 92,95%   |
| 5          | Thuế TNDN<br>Corporate Income Tax                           | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 2,00                 | 2,74                      | 2,94                      | 136,91%  | 93,24%   |
| 6          | LN sau thuế TNDN<br>Profit after corporate<br>income tax    | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 37,49                | 51,28                     | 55,18                     | 136,80%  | 92,93%   |

Năm 2024 có thời tiết không thuận lợi bằng năm 2023, vì vậy Nhà máy thủy điện Nước Trong phát điện với các chỉ tiêu đạt được giảm so với năm 2023. Tổng doanh thu thực hiện năm 2024 đạt 118,61% so với kế hoạch và đạt 92,69% so với thực hiện năm 2023.

The weather in 2024 is not as favorable as in 2023, so the Nuoc Trong Hydropower Plant generate electricity with targets achieved decreasing compared to 2023. The total revenue in 2024 will reach 118.61% of the plan and 92.69% of the actual revenue in 2023.

## 2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

### 2.1. Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management

| STT<br>No. | Họ và tên<br>Full name               | Chức vụ<br>Position                |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| 1          | Ngô Trung Dũng<br>Mr. Ngo Trung Dung | Giám đốc<br>Director               |
| 2          | Lê Văn Hưng<br>Mr. Le Van Hung       | Phó Giám đốc<br>Deputy Director    |
| 3          | Trần Đức Nhật<br>Mr. Tran Duc Nhat   | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant |

#### 2.1.1 Ông Ngô Trung Dũng – Giám Đốc/Mr. Ngo Trung Dung - Director

Ngày sinh : 24/06/1975

Date of birth : June 24, 1975

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Professional qualifications: Bachelor of Economics

Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

Ownership Representative : 0 share

Cá nhân sở hữu : 112.881 cổ phiếu, chiếm 1,04% vốn điều lệ

Individual ownership : 112,881 shares, accounting for 1.04% of charter capital.

Quá trình công tác/Work process:

| Thời gian<br>Time                                  | Chức vụ – Nơi làm việc<br>Position - Workplace  |
|--|---|
| 08/2000 – 02/2004<br>August 2000 - February 2004   | Kế toán trưởng Công ty TNHH Giao Thủy<br>Chief Accountant of Giao Thuy Company Limited  |
| 02/2004 – 12/2022<br>February 2004 - December 2022 | Kế toán trưởng Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br>Chief Accountant of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company                                 |
| 12/2016 – 12/2022<br>December 2016 - December 2022 | Phó Giám đốc phụ trách Tài chính CTCP Thủy điện Nước Trong<br>Deputy Director in charge of Finance of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company |
| 01/2023 – nay<br>January 2023 - present            | Giám đốc CTCP Thủy điện Nước Trong<br>Director of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company   |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Không/None

#### 2.1.2 Ông Lê Văn Hưng – Phó Giám Đốc phụ trách Kỹ thuật kiêm Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ thuật/Mr. Le Van Hung - Deputy Director in charge of Engineering and Head of Technical Planning Department

Ngày sinh : 08/04/1987

Date of birth : April 8, 1987

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điện – Điện tử

Professional qualifications: *Electrical and Electronic Engineer*

Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

Ownership Representative : 0 share

Cá nhân sở hữu : 15.064 cổ phiếu, chiếm 0,15% vốn điều lệ

Individual ownership : 15,064 shares, accounting for 0.15% of charter capital.

Quá trình công tác/Work process:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                            | <b>Chức vụ – Nơi làm việc</b><br><i>Position - Workplace</i>  |
|--|---|
| 01/2011 - 09/2012<br><i>January 2011 - September 2012</i>  | Nhân viên Phòng Quản lý dự án CTCP Thủy điện Nước Trong<br><i>Staff of Project Management Department, Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i>   |
| 09/2012 - 12/2015<br><i>September 2012 - December 2015</i> | Trưởng ca vận hành tại Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Shift Leader at Nuoc Trong Hydropower Plant - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i>                               |
| 12/2015 - 09/2016<br><i>December 2015 - September 2016</i> | Phó Quản đốc Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Deputy Foreman of Nuoc Trong Hydropower Plant - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i>                                       |
| 10/2016 - 02/2020<br><i>October 2016 - February 2020</i>   | Quản đốc Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Foreman of Nuoc Trong Hydropower Plant - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i>  |
| 01/2020 – nay<br><i>January 2020 - present</i>             | Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật kiêm TP KH-KT của CTCP Thủy điện Nước Trong<br><i>Deputy Director in charge of Engineering and Head of Technical Planning Department of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i> |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Không/None

### **2.1.3 Ông Trần Đức Nhật – Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kinh tế Tổng hợp/ Mr. Tran Duc Nhat - Chief Accountant and Head of General Economics Department**

Ngày sinh : 10/10/1980

Date of birth : October 10, 1980

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Professional qualifications: *Bachelor of Economics*

Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

Ownership Representative : 0 share

Cá nhân sở hữu : 5 cổ phiếu, chiếm 0,00005% vốn điều lệ

Individual ownership : 5 shares, accounting for 0.00005% of charter capital.

Quá trình công tác/Work process:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i> | <b>Chức vụ – Nơi làm việc</b><br><i>Position - Workplace</i> |
|---------------------------------|--|
| 03/2004 - 03/2006               | Kế toán viên CTCP Thủy điện Nước Trong                       |

|   |  |
|---|--|
| March 2004 - March 2006                           | Accountant of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company  |
| 04/2006 - 12/2006<br>April 2006 - December 2006   | Quản lý công trường - Công ty TNHH Giao Thủy<br>Site Management - Giao Thuy Company Limited  |
| 01/2007 - 02/2012<br>January 2007 - February 2012 | Kế toán viên Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi<br>Accountant of Mai Linh Quang Ngai Company Limited   |
| 03/2012 - 12/2022<br>March 2012 - December 2022   | Kế toán viên CTCP Thủy điện Nước Trong<br>Accountant of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company  |
| 01/2023 – nay<br>January 2023 – present           | Kế toán trưởng kiêm TP Kinh tế Tổng hợp - CTCP Thủy điện Nước Trong<br>Chief Accountant and Head of General Economics Department - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Không/None

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành/Changes in the Board of Management: Không/None.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên/Number of staff:

| Yếu tố/Element  | Số lượng/Quantity | Tỷ lệ/Percentage |
|---|-------------------|------------------|
| <b>Phân loại theo trình độ lao động/Classification by labor level</b> | <b>28</b>         | <b>100%</b>      |
| + Đại học/University  | 08                | 29%              |
| + Cao đẳng/College  | 04                | 14%              |
| + Trung cấp/Intermediate  | 11                | 39%              |
| + Lao động phổ thông/General labor                                    | 05                | 18%              |

- Chính sách đối với người lao động/Employee policy:

+ Quan tâm đến chế độ, đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác.

*Pay attention to the regime and life of staff and workers, create favorable conditions for operation and coordinate well with trade unions and other socio-political organizations.*

+ Chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp.

*Focus on training a team of skilled technical staff and workers because it is an important factor in the survival and development of a business.*

+ Cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: ký kết hợp đồng lao động, đóng BHYT, BHXH, BHTN, khám sức khỏe định kỳ hàng năm, trang bị bảo hộ lao động, tổ chức cho CBCNV tham quan du lịch hàng năm.

*Commit to and ensure the maintenance of legitimate rights for employees, fully perform the obligations of employers towards employees according to current regulations of labor law such as: Sign labor contracts, pay health insurance, social insurance, unemployment insurance, annual health check-ups, provide labor protection equipment, organize annual tours for employees.*

+ Quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến

thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở các nhà máy thủy điện có quy mô tương tự Nhà máy thủy điện Nước Trong nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc.

*Pay attention to and create conditions for staff to be trained and improve their professional knowledge and skills through appropriate methods such as on-site training, sending them to short and long-term professional training courses in the country; create conditions for technical staff to gain practical experience at hydropower plants of similar scale to Nuoc Trong Hydropower Plant to accumulate and improve their professional knowledge and work experience.*

- + Chính sách lương thưởng: Trả lương cho CBCNV theo công việc. Thưởng theo kết quả SXKD của Công ty và dựa trên kết quả thi đua trong lao động sản xuất của từng cá nhân.

*Salary and bonus policy: Pay employees according to their work. Bonuses are based on the Company's production and business results and on the competitive results in labor production of each individual.*

- + Ngoài tiền lương, Công ty khuyến khích lao động bằng khoản thưởng vào ngày lễ, tết và các dịp đặc biệt và các chính sách phúc lợi, trợ cấp bao gồm: thăm ốm đau, thai sản, tặng quà hoặc hiện kim ngày sinh nhật, kết hôn ... và các chế độ khác áp dụng theo quy định của Bộ Luật Lao động.

*In addition to salary, the Company encourages employees with bonuses on holidays, Tet and special occasions and welfare policies, allowances including: sick visits, maternity, gifts or cash on birthdays, marriages... and other policies applied according to the provisions of the Labor Code.*

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation:

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Không/None.

b) Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: Không/None.

### 4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

ĐVT: Triệu đồng/Unit: Million VND

| Chỉ tiêu<br>Indicators  | Năm 2023<br>Year 2023 | Năm 2024<br>Year 2024 | % tăng giảm<br>% change |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tổng giá trị tài sản/Total asset                                      | 234.601,65            | 203.890,99            | -13,09%                 |
| Doanh thu thuần/Net revenue   | 115.837,00            | 107.631,65            | -7,08%                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/<br>Profit from business activities | 58.134,50             | 54.081,82             | -6,97%                  |
| Lợi nhuận khác/Other profits  | -6,46                 | -53,21                |                         |
| Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax                                | 58.128,05             | 54.028,61             | -7,05%                  |
| Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax                                   | 55.184,44             | 51.284,00             | -7,07%                  |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payout ratio                               |                       |                       |                         |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu/Stock Dividend                                 |                       |                       |                         |
| + Cổ tức bằng tiền/Cash dividend                                      | 45% (**)              | 45% (**)              | 0%                      |

(\*) Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 14/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024 đã thông mức chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 45% mệnh giá cổ phần, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông.

*Pursuant to Resolution No. 14/2024/NQ-ĐHĐCĐ of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated April 15, 2024 approving the 2023 cash dividend payment at a rate of*

45% of the par value of shares, the Company has completed the payment of 2023 cash dividends to shareholders.

(\*\*) Dự kiến thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025: Tỷ lệ cổ tức bằng tiền năm 2024 là 45%, cụ thể sẽ được chính thức thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.

*Expected to be approved at the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders: The cash dividend rate in 2024 is 45%, specifically to be officially approved at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.*

- Các chỉ tiêu khác / Other figures:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu / Major financial indicators:

| <b>Chỉ tiêu</b><br><i>Indicators</i>  | <b>Năm 2023</b><br><i>Year 2023</i> | <b>Năm 2024</b><br><i>Year 2024</i> | <b>Ghi chú</b><br><i>Note</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>   |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :   |                                     |                                     |                               |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn<br><i>(Short term Asset/Short term debt)</i>   | 0,86                                | 2,19                                |                               |
| + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :  |                                     |                                     |                               |
| (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn<br><i>(Short term Asset – Inventories)/Short term Debt</i>  | 0,85                                | 2,15                                |                               |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>Capital structure Ratio</i>   |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> )  | 0,24                                | 0,08                                |                               |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owner's Equity ratio</i> )  | 0,32                                | 0,09                                |                               |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>  |                                     |                                     |                               |
| + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> :<br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân<br><i>(Cost of goods sold/Average inventory)</i> | 84,30                               | 66,13                               |                               |
| + Vòng quay tổng tài Sản/ <i>Total asset turnover</i> :<br>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân<br><i>(Net revenue/ Average Total Assets)</i>   | 0,49                                | 0,49                                |                               |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Profitability</i>  |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>Profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )   | 0,48                                | 0,48                                |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu ( <i>Profit after tax/ total capital Ratio</i> )  | 0,31                                | 0,27                                |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>Profit after tax/ Total assets Ratio</i> )   | 0,24                                | 0,25                                |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i> )                           | 0,5                                 | 0,5                                 |                               |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity:**

a) Cổ phần / Shares:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành/*Total shares outstanding*: 10.802.053 cổ phần/*Share*
- Loại cổ phần lưu hành/*Type of outstanding shares*: Cổ phần phổ thông/*Common stock*
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do/*Number of freely transferable shares*: 10.802.053 cổ phần/*Share*

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*:

| STT/ <i>No.</i> | Cổ đông/ <i>Shareholders</i>                               | Số lượng cổ<br>đông/ <i>Number<br/>of shareholders</i> | Số lượng cổ phần<br>sở hữu/ <i>Number of<br/>shares owned</i> | Tỷ lệ/<br><i>Percentage</i> |
|-----------------|--|--|---|-----------------------------|
| 1               | <b>Cổ đông trong nước/<i>Domestic<br/>shareholders</i></b> | <b>147</b>   | <b>10.791.253</b>   | <b>99,90%</b>               |
|                 | - Pháp nhân/ <i>Legal entity</i>                           | -  | -   | -                           |
|                 | - Cá nhân/ <i>Individual</i>                               | 147  | 10.791.253  | 99,90%                      |
| 2               | <b>Cổ đông nước ngoài/<i>Foreign<br/>shareholders</i></b>  | <b>5</b>   | <b>10.800</b>   | <b>0,10%</b>                |
|                 | - Pháp nhân/ <i>Legal entity</i>                           | 1  | 7.200   | 0,07%                       |
|                 | - Cá nhân/ <i>Individual</i>                               | 4  | 3.600   | 0,03%                       |
| 3               | <b>Cổ phiếu quỹ/<i>Treasury Stock</i></b>                  |  | -   | -                           |
|                 | <b>Tổng cộng/<i>Total</i></b>                              | <b>152</b>   | <b>10.802.053</b>   | <b>100%</b>                 |

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty/*List of shareholders holding 5% or more of the Company's share capital*

Tại ngày 08/01/2025 (*As of January 8, 2025*):

| STT<br><i>No.</i> | Tên cổ đông<br><i>Shareholder name</i>               | Số CMND/<br>CCCD<br><i>(Identity Card<br/>Number/Citizen<br/>Identification Number)</i> | Địa chỉ<br><i>Address</i>  | SLCP<br><i>Number of<br/>shares</i> | Tỷ lệ<br>%/SLCP<br>đang lưu<br>hành<br><i>Ratio<br/>%/Number of<br/>outstanding<br/>shares</i> |
|-------------------|--|---|--|-------------------------------------|--|
| 1                 | Bùi Thị Sâm<br><i>Bui Thi Sam</i>                    | 210100128   | 20 Nguyễn Tự Tân, Quảng Ngãi<br><i>20 Nguyen Tu Tan, Quang Ngai</i>  | 708.127                             | 6,56%  |
| 2                 | Nguyễn Văn Cao<br><i>Nguyen Van Cao</i>              | 027055000220  | 92 Nguyễn Hữu Cảnh, (A4-14),<br>P22, Q. Bình Thạnh, TP.HCM<br><i>92 Nguyen Huu Canh, (A4-14),<br/>Ward 22, Binh Thanh District,<br/>HCM City</i> | 2.001.145                           | 18,53%   |
| 3                 | Trần Minh Hòa<br><i>Tran Minh Hoa</i>                | 212055919   | 09 Trần Quang Diệu, P.Nghĩa<br>Lộ, TP Quảng Ngãi<br><i>09 Tran Quang Dieu, Nghia Lo<br/>Ward, Quang Ngai City</i>                                | 550.029                             | 5,09%  |
| 4                 | Võ Thụy Vân<br>Khanh<br><i>Vo Thuy Van<br/>Khanh</i> | 082177000816  | 29 Thảo Điền, P.Thảo Điền, TP<br>Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh<br><i>29 Thao Dien, Thao Dien Ward,<br/>Thu Duc City, HCM City</i>                      | 1.098.900                           | 10,17%   |
| 5                 | Đình Thị Hiền<br><i>Dinh Thi Hien</i>                | 281147160   | Phường Tân Đông Hiệp – Thị xã<br>Dĩ An – tỉnh Bình Dương<br><i>Tan Dong Hiep Ward – Di An<br/>Town – Binh Duong Province</i>                     | 664.413                             | 6,15%  |
| @                 | <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |   |  | <b>5.022.614</b>                    | <b>46,50%</b>  |

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Change in the owner's equity*: Không/*None*.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ / *Transaction of treasury stocks*: Không/None.

e) Các chứng khoán khác / *Other securities*: Không/None.

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company***

### **6.1. Tác động lên môi trường / *Impact on Environmental*:**

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp / *Total direct and indirect GHG emission*: Không/None.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính / *Measures and initiatives to reduce GHG emission*: Không/None.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu / *Management of raw materials*:**

Đặc thù của nhà máy thủy điện là sử dụng chiều cao cột nước (thế năng) để sản xuất điện năng nên nguyên vật liệu chính là nguồn nước. Sau khi được sử dụng để phát điện, nguồn nước được trả về lại với tự nhiên. Ngoài ra, trong quá trình vận hành Công ty có phát sinh nguồn vật tư thiết bị phục vụ công tác duy tu, sửa chữa. Việc sử dụng vật tư thiết bị được Công ty quản lý sử dụng một cách tiết kiệm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất.

*The characteristic of a hydroelectric plant is to use the height of the water column (potential energy) to produce electricity, so the main raw material is water. After being used to generate electricity, the water is returned to nature. In addition, during the operation of the Company, there are sources of materials and equipment for maintenance and repair. The use of materials and equipment is managed and used by the Company in an economical and effective manner in production and business to bring the highest profit.*

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng / *Energy consumption***

Các trang thiết bị điện trong các phòng ban khi không có người làm việc ở trong phòng đều phải tắt hết điện; máy photocopy, máy in chỉ được sử dụng cho công việc của cơ quan, không được dùng cho việc riêng cá nhân; khi cải tạo hoặc trang bị mới phải sử dụng phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất cao theo quy định hoặc thiết bị sử dụng điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng...

*Electrical equipment in departments must be turned off when no one is working in the room; photocopiers and printers must only be used for office work, not for personal use; when renovating or equipping new equipment, high-efficiency energy-using equipment must be used according to regulations or electrical equipment with energy-saving labels...*

### **6.4. Tiêu thụ nước / *Water consumption***

#### **a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng / *Water supply and amount of water used*:**

Toàn bộ lượng nước sử dụng cho sản xuất của Công ty đều dùng từ hồ chứa nước Nước Trong / *All water used for production by the Company is from the Nuoc Trong reservoir*.

#### **b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng / *Percentage and total volume of water recycled and reused*:**

Tỷ lệ tái sử dụng nước là 100% / *Water reuse rate is 100%*.

Công ty luôn nhận thức sự quý giá của nguồn nước đến hoạt động kinh doanh của Công ty và môi trường sống. Công ty thường xuyên nhắc nhở CBCNV sử dụng nước đúng mục đích và nêu cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty. Các năm sắp tới, Công ty tiếp tục sắp xếp kế hoạch sử dụng khoa học để giảm tiêu hao nước; tăng năng suất hoạt động từ đó giảm tiêu hao nước. Đồng thời thiết kế hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, hệ thống xử lý nước đạt chuẩn và tái sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả.

*The Company always recognizes the value of water resources to the Company's business activities and the living environment. The Company regularly reminds employees to use water for the right purposes and raises awareness of saving throughout the Company. In*



*the coming years, the Company will continue to arrange a scientific usage plan to reduce water consumption; increase productivity thereby reducing water consumption. At the same time, it will design a complete water supply system, a standard water treatment system and reuse water resources effectively.*

#### **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection**

Công ty luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường trong toàn Công ty. Nhờ thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường mà nhiều năm qua, Công ty luôn đảm bảo an toàn trong sản xuất, giữ gìn cảnh quang sạch đẹp tại các nhà máy thủy điện và văn phòng làm việc. Trong năm, Công ty cũng luôn cập nhật các văn bản pháp luật liên quan, đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động của Công ty đến môi trường.

*The Company always focuses on environmental protection throughout the Company. Thanks to good implementation of occupational safety and hygiene and environmental protection, over the years, the Company has always ensured safety in production, maintained clean and beautiful landscapes at hydroelectric plants and offices. During the year, the Company also always updates relevant legal documents, assessing the impact of the Company's activities on the environment.*

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment: Không/None.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment: Không/None.

#### **6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees**

##### **Chính sách tuyển dụng/Recruitment policy**

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, căn cứ vào kế hoạch hoạt động, các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn mà Công ty có kế hoạch tuyển dụng nhân sự;

*Every year, based on work needs, operating plans, short-term and long-term goals, the Company has a plan to recruit personnel;*

- Việc tuyển dụng được thông báo công khai trên website của công ty, đến các nguồn cung ứng lao động bên ngoài và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đảm bảo tính công bằng, minh bạch, và bình đẳng cho mọi ứng viên phù hợp;

*Recruitment is publicly announced on the company's website, to external labor sources and in the mass media. Ensuring fairness, transparency, and equality for all suitable candidates;*

- Mỗi vị trí, chức danh công việc thuộc các ngành nghề tuyển dụng phù hợp với nhu cầu tuyển dụng đều có tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng riêng và được thực hiện theo đúng Quy trình tuyển dụng của Công ty.

*Each position and job title in the recruitment industry that is suitable for the recruitment needs has its own recruitment criteria and standards and is carried out in accordance with the Company's Recruitment Process.*

##### **Chính sách đào tạo/Training policy**

- Với phương châm đào tạo phải gắn liền với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty và các đơn vị, Công ty đã tổ chức các khóa đào tạo để củng cố nâng cao năng lực về quản trị, chuyên môn, nghiệp vụ. Các chương trình đào tạo chuyên sâu định hướng phát triển chuyên gia và nhiều chương trình đào tạo các chức danh vận hành, sửa chữa;

*With the motto that training must be closely linked to the development goals and strategies of the Company and its units, the Company has organized training courses to strengthen and improve management, professional and technical capacity. Intensive training*

*programs are oriented towards developing experts and many training programs for operation and repair positions;*

- Công ty sẽ kiện toàn công tác bồi dưỡng, thi và sát hạch nghề theo quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong đó, Tổ phụ trách công tác đào tạo sẽ tham mưu lập chương trình đào tạo, đề cương, đáp án và quy định tiêu chí đối với cán bộ phụ trách kèm cặp công nhân thi nâng bậc;

*The company will improve the training, testing and assessment of the profession according to the regulations of Vietnam Electricity Group. In particular, the training team will advise on the development of training programs, outlines, answers and criteria for staff in charge of tutoring workers for promotion exams;*

- Để tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo,.. Công ty đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ. Các chuyên đề giảng dạy sẽ được chia sẻ và tham khảo thêm của các đơn vị bạn trong ngành điện để ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng nhu cầu đào tạo thực tế tại Công ty.

*To continue to innovate and improve the quality of training, the Company promotes internal training. Teaching topics will be shared and referenced from other units in the electricity industry to further improve and meet the practical training needs of the Company.*

#### ***Chính sách lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động/Salary, bonus and welfare policy for employees***

- Được hưởng các chế độ phúc lợi theo Quy định của Công ty, bao gồm thưởng các ngày lễ theo quy định của Công ty, hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo Luật của nhà nước và Công ty;

*Enjoy welfare benefits according to Company regulations, including holiday bonuses according to Company regulations, enjoy full insurance benefits according to State and Company laws;*

- Thời giờ làm việc, nghỉ ngơi: Theo chế độ ca, kíp của nhà máy;  
*Working and rest hours: According to the factory's shift and crew regime;*
- Được làm việc trong môi trường năng động, có nhiều cơ hội để phát triển bản thân.  
*Work in a dynamic environment, with many opportunities for personal development.*

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC/Reports and assessments of the Board of Management:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Evaluate the results of production and business activities:

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Indicators                                      | ĐVT<br>Unit of<br>measure | KH 2024<br>Plan 2024 | TH 2024<br>Result<br>2024 | TH 2023<br>Result<br>2023 | So sánh<br>TH2024/<br>KH2024<br>Compare<br>Result<br>2024/Plan<br>2024 | So sánh<br>TH2024/<br>TH2023<br>Compare<br>Result 2024/<br>Result 2023 |
|------------|---|---------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|--|--|
| A          | B   | C                         | 1                    | 2                         | 3                         | 4=2/1  | 5=2/3  |
| 1          | Điện thương phẩm<br>Commercial electricity                  | Tr.kwh<br>Million kWh     | 68,31                | 85,77                     | 96,27                     | 125,56%  | 89,09%   |
| 2          | Tổng Doanh thu<br>Total Revenue                             | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 90,90                | 107,82                    | 116,31                    | 118,61%  | 92,69%   |
| 3          | Tổng Chi phí<br>Total Cost                                  | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 51,41                | 53,79                     | 58,18                     | 104,63%  | 92,44%   |
| 4          | LN trước thuế TNDN<br>Profit before<br>corporate income tax | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 39,49                | 54,03                     | 58,13                     | 136,80%  | 92,95%   |
| 5          | Thuế TNDN<br>Corporate Income Tax                           | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 2,00                 | 2,74                      | 2,94                      | 136,91%  | 93,24%   |
| 6          | LN sau thuế TNDN<br>Profit after corporate<br>income tax    | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 37,49                | 51,28                     | 55,18                     | 136,80%  | 92,93%   |

Năm 2024 có thời tiết không thuận lợi bằng năm 2023, vì vậy Nhà máy thủy điện Nước Trong phát điện với các chỉ tiêu đạt được giảm so với năm 2023. Tổng doanh thu thực hiện năm 2024 đạt 118,61% so với kế hoạch và đạt 92,69% so với thực hiện năm 2023.

*The weather in 2024 is not as favorable as in 2023, so the Nuoc Trong Hydropower Plant generate electricity with targets achieved decreasing compared to 2023. The total revenue in 2024 will reach 118.61% of the plan and 92.69% of the actual revenue in 2023.*

#### Kết quả thực hiện một số nội dung quan trọng trong năm/Results of implementing some important contents during the year:

- Luôn chủ động trong công tác vận hành an toàn máy móc thiết bị, thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và vận hành thiết bị cơ điện nhà máy, trạm biến áp, đường dây và các hạng mục công trình thủy công... đảm bảo nhà máy thủy điện vận hành liên tục, không để sự cố do chủ quan xảy ra.

*Always be proactive in the safe operation of machinery and equipment, carry out inspection, maintenance, and operation of electromechanical equipment of the plant, transformer stations, power lines, and hydraulic works... to ensure the continuous operation of the hydropower plant, and prevent subjective incidents from occurring.*

- Thực hiện phương án phối hợp điều tiết nguồn nước, đảm bảo để nâng cao hiệu quả vận hành, tăng tối đa doanh thu của nhà máy;

*Implement a coordinated plan to regulate water resources, ensuring to improve*

operational efficiency and maximize factory revenue;

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo đến các Sở Ban ngành để đảm bảo công tác vận hành theo đúng quy định của pháp luật.

The company always fully implements reporting regimes to government agencies to ensure operations comply with the provisions of law.

## 2. Tình hình tài chính/Financial Situation

### a) Tình hình tài sản/Assets

ĐVT: Triệu đồng / Unit: Million VND

| STT No.   | Chỉ tiêu Indicators  | Năm 2023 Year 2023 | Năm 2024 Year 2024 | % Tăng/giảm % Increase/Decrease |
|-----------|--|--------------------|--------------------|---------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>TÀI SẢN/ASSET</b>   |                    |                    |                                 |
| <b>1</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn/Current assets</b>                           | <b>48.738,40</b>   | <b>37.867,70</b>   | <b>-22,30%</b>                  |
| 1.1       | Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents     | 32.156,93          | 21.156,35          | -34,21%                         |
| 1.2       | Các khoản phải thu ngắn hạn/Short-term receivables               | 15.824,75          | 15.856,20          | 0,20%                           |
| 1.3       | Hàng tồn kho/Inventory   | 717,36             | 727,97             | 1,48%                           |
| 1.4       | Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets                       | 39,36              | 127,18             | 223,12%                         |
| <b>2</b>  | <b>Tài sản dài hạn/Long-term assets</b>                          | <b>185.863,25</b>  | <b>166.023,29</b>  | <b>-10,67%</b>                  |
| 2.1       | Tài sản cố định/Fixed assets                                     | 183.213,25         | 164.094,16         | -10,44%                         |
| 2.2       | Tài sản dở dang dài hạn/Long-term unfinished assets              | 111,25             |                    | -100,00%                        |
| 2.3       | Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets                      | 2.538,75           | 1.929,12           | -24,01%                         |
|           | <b>Tổng cộng tài sản/Total assets</b>                            | <b>234.601,65</b>  | <b>203.890,99</b>  | <b>-13,09%</b>                  |
| <b>II</b> | <b>NGUỒN VỐN/CAPITAL SOURCES</b>                                 |                    |                    |                                 |
| <b>1</b>  | <b>Nợ phải trả/Liabilities</b>                                   | <b>56.808,83</b>   | <b>17.306,14</b>   | <b>-69,54%</b>                  |
| 1.1       | Nợ ngắn hạn/Short-term debt                                      | 56.808,83          | 17.306,14          | -69,54%                         |
| 2.2       | Nợ dài hạn/Long-term debt  |                    |                    |                                 |
| <b>2</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu/Owner's equity</b>                             | <b>177.792,82</b>  | <b>186.584,85</b>  | <b>4,95%</b>                    |
| 2.1       | Vốn góp của chủ sở hữu/Owner's contribution equity               | 108.020,53         | 108.020,53         |                                 |
| 2.2       | Quỹ đầu tư phát triển/Development investment fund                | 15.041,37          | 17.605,57          | 17,05%                          |
| 2.3       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed profit after tax | 54.730,91          | 60.958,74          | 11,38%                          |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn/Total capital sources</b>                 | <b>234.601,65</b>  | <b>203.890,99</b>  | <b>-13,09%</b>                  |

Tài sản dài hạn của Công ty chiếm 81,43% trong Tổng tài sản, phản ánh đúng đặc thù của doanh nghiệp thủy điện khi phần lớn tài sản của Công ty nằm trong các tài sản cố định như công trình, máy móc, thiết bị. So với năm 2023, tài sản dài hạn năm 2024 đạt giá trị 164,09 tỷ đồng, giảm 10,44% so với cùng kỳ.

The Company's long-term assets account for 81.43% of its total assets, reflecting the

characteristics of a hydropower enterprise when most of the Company's assets are in fixed assets such as constructions, machinery, and equipment. Compared to 2023, long-term assets in 2024 reached VND 164.09 billion, down 10.44% over the same period.

Tính đến cuối năm 2024, tài sản ngắn hạn của Công ty đạt 37,87 tỷ đồng, giảm 22,30% so với năm 2023. Nguyên nhân bởi vì phần lớn Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 67,65%.

By the end of 2024, the Company's short-term assets reached VND 37.87 billion, down 22.30% compared to 2023. The reason is that most of the Cash and cash equivalents decreased by 67.65%.

**b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable:**

*DVT: Triệu đồng/ Unit: Million VND*

| STT No.   | Chỉ tiêu Indicators  | Năm 2023 Year 2023 | Năm 2024 Year 2024 | % Tăng/giảm % Increase/Decrease |
|-----------|--|--------------------|--------------------|---------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn/Short-term debt</b>   | <b>56.808,83</b>   | <b>17.306,14</b>   | <b>-69,54%</b>                  |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables                      | 1.809,28           | 3.427,07           | 89,42%                          |
| 2         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes and amounts payable to the State | 5.264,76           | 5.108,94           | -2,96%                          |
| 3         | Phải trả người lao động/Payable to workers                                 | 1.743,24           | 1.744,11           | 0,05%                           |
| 4         | Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables                           | 11.226,70          | 500,58             | -95,54%                         |
| 5         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term financial loans and leases    | 31.233,50          |                    | -100,00%                        |
| 6         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi/Reward and welfare fund                          | 5.531,35           | 6.525,43           | 17,97%                          |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn/Long-term debt</b>   |                    |                    |                                 |
| 1         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/Long-term loans and financial leases      |                    |                    |                                 |
|           | <b>Nợ phải trả/Liabilities</b>   | <b>56.808,83</b>   | <b>17.306,14</b>   | <b>-69,54%</b>                  |

Công ty đã trả hết các khoản nợ vay, Nợ phải trả năm 2024 giảm 69,54% so với năm 2023.

The company has paid off all loans, Liabilities in 2024 decreased by 69.54% compared to 2023.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management:**

- Sắp xếp, bố trí nhân sự hợp lý, phù hợp với khả năng và sở trường của từng người để tăng năng suất lao động.

*Arrange and assign personnel appropriately, in accordance with each person's abilities and strengths to increase labor productivity.*

- Thực hiện chủ trương tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

*Implement the policy of saving and improving production and business efficiency.*

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future:**

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified):**

Không/None (Không có ý kiến kiểm toán/There is no audit opinion).

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company**

**Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường/Assessment concerning the environmental indicators**

Bảo vệ môi trường luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Công ty trong mọi phương hướng kế hoạch hoạt động hằng năm. Công ty luôn hướng đến các hoạt động sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường thông qua việc phổ biến, tuyên truyền với các cấp lãnh đạo, CBCNV, và người dân địa phương. Tổ chức các buổi hội thảo, qua đó thảo luận, đề xuất các biện pháp cải thiện công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải ngày càng tốt hơn. Công ty tổ chức phân loại chất thải không chỉ trong khu vực sản xuất kinh doanh mà còn tại các khu nhà trực vận hành để từng CBCNV và người thân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, đảm bảo mỹ quan tại nơi làm việc và nơi ở.

*Environmental protection is always one of the Company's top priorities in every direction of its annual operating plan. The company always aims to produce energy-saving and environmentally friendly products through dissemination and propaganda to leaders, employees, and local people. Organizing seminars to discuss and propose measures to improve environmental protection and waste treatment. The company organizes waste classification not only in production and business areas but also in operating buildings so that each employee and their relatives can raise awareness of environmental protection, ensuring aesthetics in the workplace and residence.*

**Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Assessment concerning the labor issues**

Công ty coi con người là yếu tố trung tâm trong việc xây dựng và hình thành doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty luôn đồng hành cùng Ban điều hành, phối hợp với các đoàn thể để thực hiện tốt chức năng đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người lao động. Chăm lo đời sống tinh thần lẫn vật chất của người lao động cũng như tích cực tham gia quản lý, xây dựng mối quan hệ bền vững, hài hòa trong Công ty. Công ty luôn cung cấp đầy đủ các chế độ ưu đãi và thực hiện tốt việc chi trả lương, thưởng, cấp phát bảo hộ lao động theo đúng quy định, tham gia mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CBCNV, và tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động; kiểm tra, giám sát, chủ động áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro, nguy cơ gây tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

*The Company considers people as the central factor in building and forming the enterprise. Therefore, the Company always accompanies the Board of Management and coordinates with unions to well perform the function of representing and protecting the legal and legitimate rights and interests of employees. Take care of the spiritual and material life of employees as well as actively participate in management, building sustainable and harmonious relationships within the Company. The company always provides a full range of incentives and performs well in paying salaries, bonuses, providing labor protection according to regulations, purchasing 24/24 accident insurance for all employees, and Organize periodic health checks. In addition, it regularly organizes training courses on ensuring occupational safety and hygiene; inspects, supervises, and proactively applies measures to prevent risks and risks of causing work accidents and occupational diseases.*

## **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Assessment concerning the corporate responsibility for the local community***

Trách nhiệm đối với cộng đồng là một chính sách nhất quán thể hiện mối quan hệ tương thân tương ái giữa doanh nghiệp và địa phương. Công ty luôn chú trọng công tác chăm lo Tết cho các hộ nghèo, cận nghèo trên tại địa phương. Những món quà, suất hỗ trợ được Công ty gửi tặng để động viên, giúp các hộ dân đang còn khó khăn có cuộc sống đầm ấm, an vui.

*Responsibility to the community is a consistent policy that demonstrates the mutual love and affection between the enterprise and the locality. The company always focuses on taking care of the Lunar New Year holiday for poor and near-poor households in the locality. The gifts and support packages sent by the company are to encourage and help households who are still in difficulty to have a warm and happy life.*

## **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/*Assessments of the Board of Directors on the Company's operation***

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/*Assessments of the Board of Directors on the Company's operation:***

- Công ty luôn tuân thủ Điều lệ, các Quy chế của Công ty và quy định của pháp luật.  
*The Company always complies with the Charter, Company Regulations and legal regulations.*

- Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của công ty ổn định, hoàn thành vượt Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra. Công tác kế toán, tài chính được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

*The company's production and business activities during the year were stable, exceeding the set revenue and profit plan. Accounting and financial work was carried out in accordance with legal regulations, ensuring the goal of preserving and developing capital resources.*

- Các vấn đề về thẩm quyền của HĐQT đều được Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty cáo cáo HĐQT xem xét và quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên HĐQT và BKS đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

*Issues regarding the authority of the Board of Directors are reported to the Board of Directors by the Chairman of the Board of Directors and the Company's Director for consideration and decision under the supervision of the Company's Supervisory Board. All members of the Board of Directors and the Supervisory Board are promptly informed about the Company's operations.*

- Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

*Information disclosure always complies with legal regulations, ensuring publicity, transparency, and honestly reflecting the Company's operations.*

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance:***

- Ban giám đốc Công ty đã thực hiện đúng phạm vi trách nhiệm và quyền hạn đã được quy định tại Điều lệ Công ty; phối hợp chặt chẽ với HĐQT triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ kế hoạch theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các chủ trương của HĐQT.

*The Company's Board of Management has properly performed the scope of responsibilities and powers stipulated in the Company's Charter; closely coordinated with the Board of Directors to implement the contents of the plan's tasks according to the Resolution of the Shareholders' Meeting and the Board of Directors' policies.*

130  
C  
C  
THI  
N  
YGA

- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đã được Ban điều hành triển khai thực hiện kịp thời, đúng yêu cầu như: ban hành một số quy trình nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy của Công ty.

*The Board of Directors' resolutions and decisions have been promptly and properly implemented by the Executive Board such as: issuing a number of procedures to complete the Company's regulatory document system.*

- Ban Điều hành đã triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, đạt được kết quả như sau:

*The Executive Board has implemented the 2024 production and business plan, achieving the following results:*

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Indicators                                   | ĐVT<br>Unit of<br>measure | KH 2024<br>Plan 2024 | TH 2024<br>Result 2024 | So sánh<br>TH2024/<br>KH2024<br>Compare Result<br>2024/Plan 2024 |
|------------|--|---------------------------|----------------------|------------------------|--|
| A          | B  | C                         | 1                    | 2                      | 3=2/1  |
| 1          | Điện thương phẩm<br>Commercial electricity               | Tr.kwh<br>Million kWh     | 68,31                | 85,77                  | 125,56%  |
| 2          | Tổng Doanh thu<br>Total Revenue                          | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 90,90                | 107,82                 | 118,61%  |
| 3          | LN sau thuế TNDN<br>Profit after corporate income<br>tax | Tỷ đồng<br>Billion VND    | 37,49                | 51,28                  | 136,80%  |

- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và xem xét dòng tiền hiện tại, trong năm 2024 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 45%/cổ phiếu như sau:

*Following the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders and considering current cash flow, in 2024 the Company has paid cash dividends of 45%/share as follows:*

- + Chi trả cổ tức năm 2023: 35%/cổ phiếu  
*Dividend payment for 2023: 35%/share*
- + Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2024: 10%/cổ phiếu  
*First advance dividend of 2024: 10%/share*

*(Phần cổ tức còn lại theo kế hoạch năm 2024: Tạm ứng lần 2 là 10%/cổ phiếu ngày 23/01/2025, Tạm ứng lần 3 là 10%/cổ phiếu ngày 27/03/2025/ Remaining dividend according to 2024 plan: 2nd advance payment is 10%/share on January 23, 2025, 3rd advance payment is 10%/share on March 27, 2025)*

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors:

#### 3.1. Giải pháp trong lĩnh vực SXKD, quản lý vận hành nhà máy thủy điện/ Solutions in the field of production and business, management and operation of hydroelectric plants:

- Tập trung chỉ đạo việc sản xuất điện năng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.  
*Focus on directing electricity production to improve production and business efficiency.*
- Chú trọng đầu tư cho phát triển công nghệ, nâng cấp hệ thống hạ tầng - công nghệ cho Công ty để từng bước đáp ứng với nhu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với mức độ tăng trưởng của Công ty.



*Focus on investing in technology development, upgrading the Company's infrastructure - technology system to gradually meet the needs of modern management and in accordance with the Company's growth level.*

- Thực hiện duy tu bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ các thiết bị đầy đủ và đúng quy định hiện hành vào thời gian thích hợp để sẵn sàng cho việc phát điện và giảm thiểu suất sự cố xảy ra.

*Carry out periodic maintenance and testing of equipment fully and in accordance with current regulations at the appropriate time to be ready for power generation and minimize the occurrence of incidents.*

- Chấp hành tốt các quy trình, quy phạm trong công tác quản lý vận hành nhà máy thủy điện và các quy định trong an toàn điện.

*Comply well with processes and regulations in the management and operation of hydroelectric plants and regulations on electrical safety.*

- Tính toán tối ưu phát điện, trong đó tập trung vào việc phân tích, dự báo mực nước để phát điện đạt kết quả tối ưu, kết hợp với tính toán hiệu quả kinh tế phát điện vào giờ cao điểm, sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh phương án phát điện trong các trường hợp cụ thể.

*Optimizing power generation, focusing on analyzing and forecasting water levels to achieve optimal power generation results, combined with calculating the economic efficiency of power generation during peak hours, using analysis results to adjust power generation plans in specific cases.*

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật các thông tin về thời tiết, thủy văn trên địa bàn và các khu vực thượng lưu để chủ động trong hoạt động phát điện.

*Regularly monitor and update weather and hydrological information in the locality and upstream areas to be proactive in power generation activities.*

### **3.2. Quản trị nhân lực/Human resource management:**

- Tạo điều kiện về môi trường làm việc chuyên nghiệp, có cơ hội phát triển bản thân; thu nhập cạnh tranh để thu hút nhân tài, người có chuyên môn, có trình độ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

*Create conditions for a professional working environment, with opportunities for self-development; Competitive income to attract talented, professional people with qualifications and experience to meet the Company's development requirements*

- Thường xuyên đánh giá năng lực của CBCNV để bố trí công việc phù hợp.

*Regularly evaluate the capacity of employees to arrange suitable jobs.*

- Thực hiện chính sách khen thưởng công bằng, linh hoạt. Xem khen thưởng là sự chia sẻ thành công của doanh nghiệp đối với người lao động.

*Implement a fair and flexible reward policy. View rewards as sharing the success of the business with its employees.*

### **3.3. Các công tác khác/Other work:**

- Giám sát, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đúng các nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT.

*Supervise and direct the Executive Board to properly implement resolutions of the General Meeting of Shareholders and resolutions of the Board of Directors.*

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản điều hành, tạo hành lang pháp lý vững mạnh cho Công ty.

*Continue to build and perfect the system of operating documents, creating a strong legal corridor for the Company.*

- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời cho cổ đông và công chúng theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Disclose information fully, accurately and promptly to shareholders and the public in accordance with the regulations of the State Securities Commission.

Với những định hướng nêu trên, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tăng cường chỉ đạo và giám sát chặt chẽ hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông, từng bước chăm lo hơn nữa đến đời sống của CBCNV của Công ty.

*With the above orientations, the Board of Directors will continue to strengthen direction and more closely supervise the Company's production and business activities to bring the highest efficiency to shareholders, gradually taking more care. further to the lives of the Company's employees.*

### **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025/Production and business plan 2025.**

Dựa trên các thông số thiết kế của dự án và tình hình thực tế về thời tiết, Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng, định hướng một số chỉ tiêu cơ bản Kế hoạch SXKD năm 2025 như sau:

*Based on project design parameters and actual weather conditions, the Company's Board of Directors has developed and oriented a number of basic targets for the 2025 Production and Business Plan as follows:*

| STT No. | Chỉ tiêu Indicators                                   | ĐVT Unit of measure | Thực hiện năm 2024 Result 2024 | Kế hoạch năm 2025 Plan 2025 |
|---------|---|---------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| 1       | Điện thương phẩm Commercial electricity               | Tr.kwh Million kWh  | 85,77                          | 68,38                       |
| 2       | Tổng Doanh thu Total Revenue                          | Tỷ đồng Billion VND | 107,82                         | 91,49                       |
| 3       | Tổng Chi phí Total Cost                               | Tỷ đồng Billion VND | 53,79                          | 50,19                       |
| 4       | LN trước thuế TNDN Profit before corporate income tax | Tỷ đồng Billion VND | 54,03                          | 41,30                       |
| 5       | Thuế TNDN Corporate Income Tax                        | Tỷ đồng Billion VND | 2,74                           | 2,11                        |
| 6       | LN sau thuế TNDN Profit after corporate income tax    | Tỷ đồng Billion VND | 51,28                          | 39,19                       |

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **1. Hội đồng quản trị/Board of Directors**

#### **- Thành viên và cơ cấu/Members and structure:**

| STT No. | Họ và tên Full name                    | Chức vụ Position                       | SLCP sở hữu/ Number of shares owned (*) | Tỷ lệ sở hữu Ownership ratio |
|---------|--|--|---|------------------------------|
| 1       | Nguyễn Văn Cao<br>Mr. Nguyen Van Cao   | Chủ tịch HĐQT<br>Chairman of the Board | 2.001.145                               | 18,53%                       |
| 2       | Nguyễn Đình Thọ<br>Mr. Nguyen Dinh Tho | Thành viên HĐQT<br>Board Member        | 515.431                                 | 4,77%                        |
| 3       | Trần Minh Huy<br>Mr. Tran Minh Huy     | Thành viên HĐQT<br>Board Member        | 425.900                                 | 3,94%                        |
| 4       | Võ Thụy Vân Khanh                      | Thành viên HĐQT                        | 1.098.900                               | 10,17%                       |

| STT No. | Họ và tên Full name                      | Chức vụ Position                                 | SLCP sở hữu/ Number of shares owned (*) | Tỷ lệ sở hữu Ownership ratio |
|---------|--|--|---|------------------------------|
|         | Ms. Vo Thuy Van Khanh                    | Board Member                                     |   |                              |
| 5       | Phạm Phong Thành<br>Mr. Pham Phong Thanh | Thành viên HĐQT độc lập/Independent Board Member | 100                                     | 0,001%                       |

(\*) Theo danh sách cổ đông do VSDC chốt ngày 08/01/2025.

According to the shareholder list finalized by VSDC on January 8, 2025

### 1.1. Ông Nguyễn Văn Cao – Chủ tịch Hội đồng quản trị/Mr. Nguyen Van Cao – Chairman of the Board of Directors

Ngày sinh : 12/08/1955

Date of birth : August 12, 1955

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Nông nghiệp

Professional qualifications: Agricultural Engineer

Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

Ownership Representative : 0 share

Cá nhân sở hữu : 2.001.145 cổ phiếu, chiếm 18,53% vốn điều lệ

Individual ownership : 2,001,145 shares, accounting for 18.53% of charter capital.

Quá trình công tác/Work process:

| Thời gian Time                                     | Chức vụ – Nơi làm việc Position - Workplace  |
|--|--|
| 02/1978 - 12/1988<br>February 1978 - December 1988 | Cán bộ Phân viện Quy hoạch – thiết kế nông nghiệp<br>Officer of the Sub-Institute of Agricultural Planning and Design  |
| 01/1989 - 08/2015<br>January 1989 - August 2015    | Thành viên HĐQT, Phó TGĐ CTCP Xây dựng – Địa ốc Cao su<br>Member of the Board of Directors, Deputy General Director of Rubber Construction - Real Estate Joint Stock Company |
| 11/2007 – 04/2022<br>November 2007 – April 2022    | Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br>Member of the Board of Directors of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company   |
| 04/2022 – nay<br>April 2022 – present              | Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br>Chairman of Board of Directors of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company   |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Đầu Tư Đô Thị Trung Na/Member of the Board of Members of Trung Na Urban Investment Company Limited

### 1.2. Ông Nguyễn Đình Thọ – Thành viên Hội đồng quản trị/Mr. Nguyen Dinh Tho - Member of Board of Directors

Ngày sinh : 01/05/1956

Date of birth : May 1, 1956

Trình độ chuyên môn : Trung cấp Cơ khí

*Professional qualifications: Intermediate Mechanical Engineering*

Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

*Ownership Representative : 0 share*

Cá nhân sở hữu : 515.431 cổ phiếu, chiếm 4,77% vốn điều lệ

*Individual ownership : 515,431 shares, accounting for 4.77% of charter capital.*

Quá trình công tác/*Work process:*

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                           | <b>Chức vụ – Nơi làm việc</b><br><i>Position - Workplace</i>   |
|---|--|
| 11/1976 – 01/1981<br><i>November 1976 – January 1981</i>  | Cán bộ Kỹ thuật - Công ty Xây dựng 47<br><i>Technical Officer - Construction Company 47</i>  |
| 02/1981 – 12/1989<br><i>February 1981 – December 1989</i> | Đội phó Đội thi công Cơ giới - Công ty Xây dựng 47<br><i>Deputy Head of Mechanical Construction Team - Construction Company 47</i>                                   |
| 01/1990 – 12/2018<br><i>January 1990 – December 2018</i>  | Giám đốc Xí nghiệp 7, Giám đốc Điều hành Mỏ - Công ty CP Xây dựng 47<br><i>Director of Factory 7, Mine Operations Director - Construction Joint Stock Company 47</i> |
| 07/2017- nay<br><i>July 2017 - present</i>                | Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Member of the Board of Directors of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i>                              |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/*Position held at other organizations: Không/None*

### **1.3. Ông Trần Minh Huy - Thành viên Hội đồng quản trị/Mr. Tran Minh Huy - Member of Board of Directors**

Ngày sinh : 19/12/1987

*Date of birth : December 19, 1987*

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Tài chính

*Professional qualifications: Master of Finance*

Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

*Ownership Representative : 0 share*

Cá nhân sở hữu : 425.900 cổ phiếu, chiếm 3,94% vốn điều lệ

*Individual ownership : 425,900 shares, accounting for 3.94% of charter capital.*

Quá trình công tác/*Work process:*

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i> | <b>Chức vụ – Nơi làm việc</b><br><i>Position - Workplace</i>   |
|---------------------------------|--|
| 2012-2014                       | Chuyên viên Phòng Quan hệ khách hàng doanh nghiệp BIDV<br><i>Specialist of Corporate Customer Relations Department - Investment and Development Bank</i> |
| 2015-2016                       | Chuyên viên phân tích dự án, Công ty CP phát triển BDS Phát Đạt<br><i>Project Analyst, Phat Dat Development Real Estate JSC</i>                          |
| 2016-2018                       | Chuyên viên tài chính Công ty TNHH Dulege Fire Protection Việt Nam<br><i>Finance specialist of Dulege Fire Protection Vietnam Co., Ltd</i>               |

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 5/2022 – nay<br>May 2022 – present | Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br>Member of the Board of Directors of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company |
|------------------------------------|--|

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Không/None

**1.4. Bà Võ Thụy Vân Khanh - Thành viên Hội đồng quản trị/Ms. Vo Thuy Van Khanh - Member of Board of Directors**

Ngày sinh : 15/11/1977  
Date of birth : November 15, 1977  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Ngoại ngữ  
Professional qualifications: Bachelor of Foreign Languages  
Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu  
Ownership Representative : 0 share  
Cá nhân sở hữu : 1.098.900 cổ phiếu, chiếm 10,17% vốn điều lệ  
Individual ownership : 1,098,900 shares, accounting for 10.17% of charter capital.

Quá trình công tác/Work process:

| Thời gian<br>Time                  | Chức vụ – Nơi làm việc<br>Position - Workplace   |
|------------------------------------|--|
| 2003-2006                          | Trưởng phòng - Công ty CP Nhà đất Đô thị mới<br>Head of Department - New Urban Real Estate Joint Stock Company                   |
| 2006-2021                          | Giám đốc Công ty Bất động sản Nhà Tôi<br>Director of Nha Toi Real Estate Company   |
| 2016-2017                          | Phó giám đốc Công ty Bất động sản Khải Hoàn Land<br>Deputy Director of Khai Hoan Land Real Estate Company                        |
| 5/2022 – nay<br>May 2022 – present | Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br>Member of the Board of Directors of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Không/None

**1.5. Ông Phạm Phong Thành – Thành viên độc lập Hội đồng quản trị/ Mr. Pham Phong Thanh - Independent Member of Board of Directors**

Ngày sinh : 07/05/1980  
Date of birth : May 7, 1980  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế  
Professional qualifications: Bachelor of Economics  
Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu  
Ownership Representative : 0 share  
Cá nhân sở hữu : 100 cổ phiếu, chiếm 0,0009% vốn điều lệ  
Individual ownership : 100 shares, accounting for 0.0009% of charter capital.

Quá trình công tác/Work process:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                            | <b>Chức vụ – Nơi làm việc</b><br><i>Position - Workplace</i>  |
|--|---|
| 05/2003 – 05/2005<br><i>May 2003 – May 2005</i>            | Cán bộ kinh doanh Công ty Internet NetNam<br><i>Sales Officer - NetNam Internet Company</i>   |
| 05/2005 – 06/2007<br><i>May 2005 – June 2007</i>           | Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Internet NetNam<br><i>Head of Sales Department, NetNam Internet Company</i>   |
| 07/2007 – 12/2007<br><i>July 2007 – December 2007</i>      | Cán bộ phân tích và tư vấn CTCP Chứng khoán Rồng Việt<br><i>Analyst and consultant at Rong Viet Securities JSC</i>                                      |
| 12/2007 – 09/2010<br><i>December 2007 – September 2010</i> | Cán bộ phòng môi giới CTCP Chứng khoán Rồng Việt<br><i>Staff of the brokerage department at Rong Viet Securities Corporation.</i>                       |
| 09/2010 – 12/2016<br><i>September 2010 – December 2016</i> | Trưởng phòng môi giới CTCP CK Rồng Việt<br><i>Head of Brokerage Department, Rong Viet Securities Corporation</i>  |
| 01/2017 – 12/2017<br><i>January 2017 – December 2017</i>   | Phó giám đốc Khối kinh doanh môi giới CTCP CK Rồng Việt<br><i>Deputy Director of Brokerage Business Division, Rong Viet Securities Corporation</i>      |
| 01/2018 – nay<br><i>January 2018 – present</i>             | Giám đốc Khối kinh doanh môi giới CTCP CK Rồng Việt<br><i>Director of Brokerage Business Division, Rong Viet Securities Corporation</i>                 |
| 10/2017 – 10/2019<br><i>October 2017 – October 2019</i>    | Thành viên độc lập HĐQT Công ty CP Cao su Phước Hòa<br><i>Independent Member of the Board of Directors, Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company</i>        |
| 07/2017- nay<br><i>July 2017 - present</i>                 | Thành viên độc lập HĐQT Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Independent Member of Board of Directors of Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i> |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/*Position held at other organizations*: Giám đốc Khối kinh doanh môi giới CTCP CK Rồng Việt/*Director of Brokerage Business Division, Rong Viet Securities Corporation*

- **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Directors**: Tổ Kiểm toán Nội bộ/*Internal Audit Team*, gồm 02 thành viên/*consisting of 02 members*:

- + Phạm Phong Thành/*Mr. Pham Phong Thanh* : Tổ trưởng/*Team Leader*
- + Trần Minh Huy/*Mr. Tran Minh Huy* : Thành viên/*Member*

- **Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors**:

+ Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên/*Supervise the implementation of the resolutions of the Annual General Shareholders' Meeting (AGM)*.

+ Giám sát việc thực hiện Kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua/*Monitor the execution of the production and business plan approved by the AGM*.

+ Giám sát các hoạt động tài chính của Công ty/*Oversee the company's financial activities*.

+ Kiểm tra giám sát việc điều hành SXKD bám sát mục tiêu của Nghị quyết, Quyết định của HĐQT/*Check and monitor the business operations to ensure alignment with the resolutions and decisions made by the Board of Directors (BOD)*.

+ Luôn theo dõi sát sao hoạt động của Ban giám đốc, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo thuận lợi cho công tác điều hành của Ban giám

độc/Constantly monitor the activities of the executive board and resolve issues within the BOD's authority in a timely manner to facilitate the management of the executive board.

+ Các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn về các vấn đề quan trọng trong việc điều hành hoạt động của Công ty qua email, điện thoại ngoài các cuộc họp định kỳ/BOD members regularly exchange information and consult on important issues in the company's operations via email or phone outside of scheduled meetings..

+ Các cuộc họp của HĐQT/Board of Directors Meetings:

| STT No. | Họ và tên<br>Full name                        | Số buổi họp tham dự<br>Number of meetings attended | Tỷ lệ tham dự họp<br>Meeting attendance rate | Lý do không tham dự họp<br>Reason for not attending the meeting |
|---------|---|--|--|---|
| 1       | Ông Nguyễn Văn Cao<br>Mr. Nguyen Van Cao      | 10/10  | 100%   |   |
| 2       | Ông Nguyễn Đình Thọ<br>Mr. Nguyen Dinh Tho    | 10/10  | 100%   |   |
| 3       | Ông Phạm Phong Thành<br>Mr. Pham Phong Thanh  | 10/10  | 100%   |   |
| 4       | Bà Võ Thụy Vân Khanh<br>Ms. Vo Thuy Van Khanh | 10/10  | 100%   |   |
| 5       | Ông Trần Minh Huy<br>Mr. Tran Minh Huy        | 10/10  | 100%   |   |

+ Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị/Resolutions/Decisions of the Board of Directors

| STT No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br>Resolution/ Decision No. | Ngày<br>Date                   | Nội dung<br>Content  | Tỷ lệ thông qua<br>Approval rate |
|---------|---|--------------------------------|--|----------------------------------|
| 1       | 02/2024/NQ-HĐQT                                       | 13/01/2024<br>January 13, 2024 | Thông qua việc ban hành Quy chế công bố thông tin<br>Approval the promulgation of the Information Disclosure Regulations   | 100%                             |
| 2       | 03/2024/NQ-HĐQT                                       | 13/01/2024<br>January 13, 2024 | - Thống nhất Kế hoạch SXKD 2024<br>Agree on the 2024 Production and Business Plan<br><br>- Thông qua việc chi Lương tháng 13 năm 2023 cho HĐQT, Ban kiểm soát và CBCNV<br>Approval of the payment of 13th month salary in 2023 for the Board of Directors, Board of Supervisors and employees<br><br>- Thông qua chủ trương Nâng cấp cải tạo hệ thống máy vi tính điều khiển vận hành tại phòng Điều khiển trung tâm NMTĐ Nước Trong<br>Approval of the policy of upgrading and renovating the computer system for operating | 100%                             |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br>Resolution/<br>Decision No. | Ngày<br>Date                               | Nội dung<br>Content   | Tỷ lệ<br>thông qua<br>Approval<br>rate |
|------------|---|--|---|--|
|            |   |  | <i>control at the Central Control Room of Nuoc Trong Hydropower Plant</i>   |  |
| 3          | 05/2024/NQ-<br>HĐQT   | 19/02/2024<br><i>February<br/>19, 2024</i> | Thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 3 năm 2023 bằng tiền và ngày chốt DSCĐ để tạm ứng cổ tức lần 3 năm 2023 bằng tiền.<br><i>Approve the advance of the 3rd dividend in 2023 in cash and the closing date for the List of shareholders to advance the 3rd dividend in 2023 in cash.</i>   | 100%                                   |
| 4          | 06/2024/NQ-<br>HĐQT   | 21/02/2024<br><i>February<br/>21, 2024</i> | Thông qua việc chốt DSCĐ để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.<br><i>Approval of the finalization of the list of shareholders to organize the 2024 Annual General Meeting of Shareholders</i>  | 100%                                   |
| 5          | 07/2024/NQ-<br>HĐQT   | 23/03/2024<br><i>March 23,<br/>2024</i>    | Thông nhất các nội dung để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.<br><i>Agree on the contents to submit to the 2024 Annual General Meeting of Shareholders.</i>  | 100%                                   |
| 6          | 12/2024/NQ-<br>HĐQT   | 13/04/2024<br><i>April 13,<br/>2024</i>    | Thông qua chủ trương Nghiên cứu khả thi dự án mở rộng NMTĐ Nước Trong<br><i>Approval of the Feasibility Study for the Expansion Project of Nuoc Trong Hydropower Plant</i>  | 100%                                   |
| 7          | 15/2024/NQ-<br>HĐQT   | 15/04/2024<br><i>April 15,<br/>2024</i>    | Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC làm đơn vị kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 và Báo cáo tài chính năm 2024<br><i>Approving the selection of AAC Auditing and Accounting Company Limited as the auditing unit to review the 2024 Semi-annual Financial Statements and 2024 Financial Statements</i> | 100%                                   |
| 8          | 16/2024/NQ-<br>HĐQT   | 17/05/2024<br><i>May 17,<br/>2024</i>      | Thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền và ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền.<br><i>Approve the payment of remaining dividends in 2023 in cash and the closing date for the list of shareholders to pay the remaining dividends in 2023 in cash.</i>  | 100%                                   |
| 9          | 17/2024/NQ-<br>HĐQT   | 05/08/2024<br><i>August 5,<br/>2024</i>    | Thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2024 bằng tiền và ngày chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2024 bằng tiền.<br><i>Approval of the advance of the first dividend of</i>  | 100%                                   |



| STT<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br>Resolution/<br>Decision No. | Ngày<br>Date                        | Nội dung<br>Content   | Tỷ lệ<br>thông qua<br>Approval<br>rate |
|------------|---|-------------------------------------|---|--|
|            |   |                                     | 2024 in cash and closing date List of shareholders to advance the first dividend of 2024 in cash  |  |
| 10         | 18/2024/NQ-<br>HĐQT   | 20/09/2024<br>September<br>20, 2024 | Thông qua thưởng vượt Kế hoạch LNST cho HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty.<br><i>Approval of bonus exceeding the after-tax profit plan for the Board of Directors, Board of Supervisors and the Company's Executive Board.</i>   | 100%                                   |
| 11         | 19/2024/NQ-<br>HĐQT   | 04/12/2024<br>December<br>4, 2024   | Thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2024 bằng tiền và ngày chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2024 bằng tiền.<br><i>Approval of the advance of the second dividend in 2024 in cash and closing date List of shareholders to advance the second dividend in 2024 in cash</i> | 100%                                   |

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of the Board of Directors independent members.* Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors' subcommittees:* đúng theo chức năng, quy định/*according to function, regulations.*
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*The list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year:* Không/*None*

## 2. Ban Kiểm soát/*Board of Supervisors*

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*

| STT<br>No. | Họ và tên<br>Full name                        | Chức vụ<br>Position   | SLCP sở hữu/<br>Number of shares<br>owned (*) | Tỷ lệ sở hữu<br>Ownership ratio |
|------------|---|---|---|---------------------------------|
| 1          | Huỳnh Thị Kim Cúc<br><i>Huynh Thi Kim Cuc</i> | Trưởng BKS<br><i>Head of<br/>Supervisory Board</i>              | 28.258  | 0,26%                           |
| 2          | Nguyễn Hữu Quang<br><i>Nguyen Huu Quang</i>   | Thành viên BKS<br><i>Member of the Board of<br/>Supervisors</i> | 20.177  | 0,19%                           |
| 3          | Hoàng Thị Thùy<br><i>Hoang Thi Thuy</i>       | Thành viên BKS<br><i>Member of the Board of<br/>Supervisors</i> | 5.000   | 0,05%                           |

(\*) Theo danh sách cổ đông do VSDC chốt ngày 08/01/2025.

*According to the shareholder list finalized by VSDC on January 8, 2025*

#### a.1) Bà Huỳnh Thị Kim Cúc – Trưởng Ban kiểm soát/*Ms. Huynh Thi Kim Cuc - Head of*

### Supervisory Board

Ngày sinh : 21/03/1977  
Date of birth : March 21, 1977  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế  
Professional qualifications: Bachelor of Economics  
Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu  
Ownership Representative : 0 share  
Cá nhân sở hữu : 28.258 cổ phiếu, chiếm 0,26% vốn điều lệ  
Individual ownership : 28,258 shares, accounting for 0.26% of charter capital.  
Quá trình công tác/Work process:

| Thời gian<br>Time                                  | Chức vụ – Nơi làm việc<br>Position - Workplace   |
|--|--|
| 05/1997 – 02/2003<br>May 1997 – February 2003      | Tổ trưởng CCS – Phòng KCS Nhà máy Đường Phở Phong - Công ty Đường Quảng Ngãi<br>CCS Team Leader - KCS Department of Pho Phong Sugar Factory - Quang Ngai Sugar Company |
| 02/2003 – 12/2017<br>February 2003 – December 2017 | Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng - Công ty CP 20/7<br>General Accountant, Chief Accountant - 20/7 Joint Stock Company  |
| 11/2011 – nay<br>November 2011 - present           | Trưởng Ban kiểm soát - Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br>Head of Supervisory Board - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company  |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/Position held at other organizations: Không/None

### a.2) Ông Nguyễn Hữu Quang – Thành viên Ban kiểm soát/Mr. Nguyen Huu Quang - Member of the Board of Supervisors

Ngày sinh : 09/08/1968  
Date of birth : August 9, 1968  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điện công nghiệp  
Professional qualifications: Industrial Electrical Engineer  
Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu  
Ownership Representative : 0 share  
Cá nhân sở hữu : 20.177 cổ phiếu, chiếm 0,19% vốn điều lệ  
Individual ownership : 20,177 shares, accounting for 0.19% of charter capital.  
Quá trình công tác/Work process:

| Thời gian<br>Time                                | Chức vụ – Nơi làm việc<br>Position - Workplace   |
|--|--|
| 02/1992 – 08/1999<br>February 1992 – August 1999 | Cán bộ kỹ thuật - Công ty Điện lực tỉnh Tiền Giang<br>Technical staff - Tien Giang Province Electricity Company  |
| 02/1999 – 06/2006<br>February 1999 – June 2006   | Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Điện lực Tân Thuận – Tổng công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh<br>Head of Technical Department - Tan Thuan Electricity Company - Ho Chi Minh City Electricity Corporation |

|   |   |
|---|---|
| 06/2006 – nay<br><i>June 2006 - present</i> | Giám đốc Công ty TNHH Gia Long VN<br><i>Director of Gia Long VN Company Limited</i>   |
| 07/2017- nay<br><i>July 2017 - present</i>  | Thành viên BKS - Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Member of Board of Supervisors - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i> |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/*Position held at other organizations*: Giám đốc Công ty TNHH Gia Long VN/*Director of Gia Long VN Company Limited*

**a.3) Bà Hoàng Thị Thùy – Thành viên Ban kiểm soát/*Ms. Hoang Thi Thuy - Member of Board of Supervisors***

Ngày sinh : 05/02/1985  
*Date of birth : February 5, 1985*  
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế  
*Professional qualifications: Bachelor of Economics*  
 Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu  
*Ownership Representative : 0 share*  
 Cá nhân sở hữu : 5.000 cổ phiếu, chiếm 0,05% vốn điều lệ  
*Individual ownership : 5,000 shares, accounting for 0.05% of charter capital.*  
 Quá trình công tác/*Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                          | <b>Chức vụ – Nơi làm việc</b><br><i>Position - Workplace</i>  |
|--|---|
| 10/2006 – 02/2020<br><i>October 2006 – February 2020</i> | Kế toán tổng hợp – Đội Xây dựng cầu đường số 1 - Công ty CP Xây dựng địa ốc Cao Su<br><i>General Accountant - Road and Bridge Construction Team No. 1 - Rubber Real Estate Construction Joint Stock Company</i> |
| 01/2007 – 06/2011<br><i>January 2007 – June 2011</i>     | Kế toán Tổng hợp - Công ty CP Sao Mai<br><i>General Accountant - Sao Mai Joint Stock Company</i>  |
| 01/2013 – 05/2023<br><i>January 2013 – May 2023</i>      | Kế toán trưởng - Công ty TNHH TMDV Đô Thành<br><i>Chief Accountant - Do Thanh Trading and Service Co., Ltd.</i>   |
| 07/2017- nay<br><i>July 2017 - present</i>               | Thành viên BKS - Công ty CP Thủy điện Nước Trong<br><i>Member of Board of Supervisors - Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company</i>   |

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác/*Position held at other organizations*: Không/*None*

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors***

Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát trong việc quản lý và điều hành công ty đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của từng người, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định.

*The Board of Supervisors has performed supervision in the management and operation of the company in accordance with its responsibilities, functions and duties. It has assigned specific tasks to each member in each field in accordance with their professional qualifications and experience, and conducted inspections of the Company's activities in accordance with regulations.*

**Các cuộc họp của BKS/Board of Supervisors meetings**

| STT<br>No. | Họ và tên<br>Full name                        | Số buổi họp<br>tham dự<br>Number of meetings<br>attended | Tỷ lệ tham<br>dự họp<br>Meeting<br>attendance rate | Tỷ lệ thông<br>qua<br>Approval rate | Lý do không<br>tham dự họp<br>Reason for<br>not attending<br>the meeting |
|------------|---|--|--|-------------------------------------|--|
| 1          | Bà Huỳnh Thị Kim Cúc<br>Ms. Huynh Thi Kim Cuc | 4/4  | 100%   | 100%                                |  |
| 2          | Bà Hoàng Thị Thùy<br>Ms. Hoang Thi Thuy       | 4/4  | 100%   | 100%                                |  |
| 3          | Ông Nguyễn Hữu Quang<br>Mr. Nguyen Huu Quang  | 4/4  | 100%   | 100%                                |  |

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors**

**a) Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits**

*ĐVT: đồng/Unit: VND*

| Họ và tên<br>Full name                        | Chức vụ<br>Position   | Khoản mục<br>Item       | Năm 2024<br>Year 2024 |
|---|---|-------------------------|-----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị/Board of Directors</b>   |   |                         |                       |
| Ông Nguyễn Văn Cao<br>Mr. Nguyen Van Cao      | Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật<br>Chairman of the Board, Legal Representative                     | Thưởng<br>Bonus         | 425.250.000           |
|   |   | Lương<br>Salary         | 420.000.000           |
| Ông Nguyễn Đình Thọ<br>Mr. Nguyen Dinh Tho    | Thành viên HĐQT<br>Member of the Board of Directors   | Thưởng<br>Bonus         | 221.300.000           |
|   |   | Thù lao<br>Remuneration | 120.000.000           |
| Ông Phạm Phong Thành<br>Mr. Pham Phong Thanh  | TV độc lập HĐQT, Tổ trưởng tổ KTNB<br>Independent member of the Board of Directors, Head of Internal Audit Team | Thưởng<br>Bonus         | 251.300.000           |
|   |   | Thù lao<br>Remuneration | 168.000.000           |
| Bà Võ Thị Vân Khanh<br>Ms. Vo Thuy Van Khanh  | Thành viên HĐQT<br>Member of the Board of Directors   | Thưởng<br>Bonus         | 221.300.000           |
|   |   | Thù lao<br>Remuneration | 120.000.000           |
| Ông Trần Minh Huy<br>Mr. Tran Minh Huy        | TV HĐQT, TV tổ KTNB<br>Member of the Board of Directors, Internal Audit Team Members                            | Thưởng<br>Bonus         | 236.300.000           |
|   |   | Thù lao<br>Remuneration | 144.000.000           |
| <b>Ban kiểm soát/Board of Supervisors</b>     |   |                         |                       |
| Bà Huỳnh Thị Kim Cúc<br>Ms. Huynh Thi Kim Cuc | Trưởng ban kiểm soát<br>Head of Supervisory Board   | Thưởng<br>Bonus         | 258.950.000           |
|   |   | Thù lao<br>Remuneration | 180.000.000           |
| Ông Nguyễn Hữu Quang<br>Mr. Nguyen Huu Quang  | Thành viên BKS<br>Member of the Board of Supervisors  | Thưởng<br>Bonus         | 173.800.000           |
|   |   | Thù lao<br>Remuneration | 60.000.000            |

|   |  |                                       |             |
|---|--|---------------------------------------|-------------|
| Bà Hoàng Thị Thùy<br><i>Ms. Hoang Thi Thuy</i>  | Thành viên BKS<br><i>Member of the Board of Supervisors</i>  | Thưởng<br><i>Bonus</i>                | 173.800.000 |
|   |  | Thù lao<br><i>Remuneration</i>        | 60.000.000  |
| <b>Ban giám đốc/Board of Management</b>         |  |                                       |             |
| Ông Ngô Trung Dũng<br><i>Mr. Ngo Trung Dung</i> | Giám đốc, Thư ký HĐQT,<br>Người phụ trách quản trị<br><i>Director, Secretary of the Board of Directors, Person in charge of Corporate Governance</i> | Lương, thưởng<br><i>Salary, bonus</i> | 721.346.153 |
|   |  | Thù lao<br><i>Remuneration</i>        | 39.600.000  |
| Ông Lê Văn Hưng<br><i>Mr. Le Van Hung</i>       | Phó giám đốc<br><i>Deputy Director</i>   | Lương, thưởng<br><i>Salary, bonus</i> | 557.225.000 |
| Ông Trần Đức Nhật<br><i>Mr. Tran Duc Nhat</i>   | Kế toán trưởng<br><i>Chief Accountant</i>  | Lương, thưởng<br><i>Salary, bonus</i> | 516.303.846 |

**b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ/Share transactions by major shareholder, internal shareholder**

| STT<br>No. | Người thực hiện giao dịch<br><i>The person performing the transaction</i> | Cổ đông lớn/cổ đông nội bộ<br><i>Major shareholder/internal shareholder</i> | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (*)<br><i>Number of shares owned at the beginning of the period (*)</i> |                            | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (*)<br><i>Number of shares owned at the end of the period (*)</i> |                            | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br><i>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.)</i> |
|------------|---|---|---|----------------------------|--|----------------------------|--|
|            |   |   | Số cổ phiếu<br><i>Number of shares</i>  | Tỷ lệ<br><i>Percentage</i> | Số cổ phiếu<br><i>Number of shares</i>   | Tỷ lệ<br><i>Percentage</i> |  |
| 1          | Nguyễn Đình Thọ<br><i>Nguyen Dinh Tho</i>                                 | Cổ đông nội bộ<br><i>Internal shareholder</i>                               | 503.631   | 4,66%                      | 515.431  | 4,77%                      | Mua<br><i>Buy</i>  |
| 2          | Trần Minh Huy<br><i>Tran Minh Huy</i>                                     | Cổ đông nội bộ<br><i>Internal shareholder</i>                               | 214.800   | 1,99%                      | 425.900  | 3,94%                      | Mua<br><i>Buy</i>  |
| 3          | Trần Minh Hòa<br><i>Tran Minh Hoa</i>                                     | Cổ đông lớn<br><i>Major shareholder</i>                                     | 750.029   | 6,94%                      | 550.029  | 5,09%                      | Bán<br><i>Sell</i>   |
| 4          | Huỳnh Thị Kim Cúc<br><i>Huynh Thi Kim Cuc</i>                             | Cổ đông nội bộ<br><i>Internal shareholder</i>                               | 28.058  | 0,26%                      | 28.258   | 0,26%                      | Mua<br><i>Buy</i>  |

(\*) Căn cứ các DSCĐ do VSDC chốt ngày 25/12/2023 và 08/01/2025.

Based on the Shareholder Lists finalized by VSDC on December 25, 2023 and January 8, 2025

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/Contracts or transactions with internal shareholders:** Không có/None

d) **Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:**

Hoạt động tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ và các Quy chế của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Minh bạch trong công tác quản trị doanh nghiệp, công bố thông tin kịp thời theo quy định.

*Activities comply with the provisions of the Law, the Charter and Regulations of the Company, and the Resolutions of the Company's General Meeting of Shareholders. Transparency in corporate governance, timely disclosure of information as prescribed timely disclosure of information in accordance with regulations.*

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

### I. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

---

**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2025

---

**Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

172  
Y  
V  
E  
M  
G  
12

## II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>37.867.702.215</b>  | <b>48.738.399.706</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>21.156.348.340</b>  | <b>32.156.932.855</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 15.656.348.340         | 15.156.932.855         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 6           | 5.500.000.000          | 17.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>15.856.202.173</b>  | <b>15.824.754.891</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 15.675.933.930         | 15.744.396.756         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 151.819.627            | 54.500.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 28.448.616             | 25.858.135             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>727.970.107</b>     | <b>717.356.909</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 727.970.107            | 717.356.909            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>127.181.595</b>     | <b>39.355.051</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 11.a        | 127.181.595            | 39.355.051             |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>166.023.285.967</b> | <b>185.863.250.577</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>164.094.162.100</b> | <b>183.213.253.464</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 164.000.168.302        | 183.119.259.666        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 395.769.561.432        | 395.374.774.395        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (231.769.393.130)      | (212.255.514.729)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 93.993.798             | 93.993.798             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 93.993.798             | 93.993.798             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | <b>111.250.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | 111.250.000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.929.123.867</b>   | <b>2.538.747.113</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11.b        | 1.929.123.867          | 2.538.747.113          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>203.890.988.182</b> | <b>234.601.650.283</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>17.306.139.176</b>  | <b>56.808.831.972</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>17.306.139.176</b>  | <b>56.808.831.972</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 3.427.072.709          | 1.809.284.255          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15          | 5.108.944.956          | 5.264.761.669          |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.744.109.409          | 1.743.237.834          |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16          | 500.579.575            | 11.226.695.075         |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17.a        | -                      | 31.233.499.989         |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 6.525.432.527          | 5.531.353.150          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 17.b        | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>186.584.849.006</b> | <b>177.792.818.311</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>186.584.849.006</b> | <b>177.792.818.311</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 18          | 108.020.530.000        | 108.020.530.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 108.020.530.000        | 108.020.530.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 18          | 17.605.574.774         | 15.041.374.974         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 18          | 60.958.744.232         | 54.730.913.337         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 18          | 25.605.200.837         | 26.669.026.107         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 18          | 35.353.543.395         | 28.061.887.230         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>203.890.988.182</b> | <b>234.601.650.283</b> |



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 19          | 107.631.651.286       | 115.836.998.233       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 107.631.651.286       | 115.836.998.233       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 20          | 47.786.383.218        | 49.613.503.635        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>59.845.268.068</b> | <b>66.223.494.598</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 21          | 183.697.920           | 471.747.170           |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 22          | 1.278.217.242         | 3.813.270.581         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>1.278.217.242</i>  | <i>3.813.270.581</i>  |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 23          | 4.668.928.405         | 4.747.467.767         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>54.081.820.341</b> | <b>58.134.503.420</b> |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        |             | -                     | 3.600.000             |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 24          | 53.212.185            | 10.055.002            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>(53.212.185)</b>   | <b>(6.455.002)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>54.028.608.156</b> | <b>58.128.048.418</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 25          | 2.744.612.161         | 2.943.611.496         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>51.283.995.995</b> | <b>55.184.436.922</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 26          | 4.510                 | 4.657                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71        | 26          | 4.510                 | 4.657                 |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01        |             | 107.700.114.112         | 130.005.676.401         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02        |             | (13.736.548.664)        | (18.751.854.406)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03        |             | (10.089.851.209)        | (10.527.430.406)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                  | 04        | 22          | (1.278.217.242)         | (4.857.606.853)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 05        | 15          | (2.944.474.677)         | (2.968.272.327)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06        |             | 8.650.725.214           | 12.678.563.538          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07        |             | (19.435.691.943)        | (24.122.431.418)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |             | <b>68.866.055.591</b>   | <b>81.456.644.529</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác        | 21        |             | (283.537.037)           | (106.250.000)           |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 21          | 183.697.920             | 471.747.170             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> |             | <b>(99.839.117)</b>     | <b>365.497.170</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | 17          | (31.233.499.989)        | (18.730.500.000)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | 16,18       | (48.533.301.000)        | (37.876.762.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(79.766.800.989)</b> | <b>(56.607.262.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>(11.000.584.515)</b> | <b>25.214.879.699</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 5           | 32.156.932.855          | 6.942.053.156           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>21.156.348.340</b>   | <b>32.156.932.855</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện (thủy điện).

#### 1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

30  
CỔ  
CỔ  
TƯ  
ƯỞ  
7/1/20

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị               | 6 - 20                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 17                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 - 5                           |

#### **4.5 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

##### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

#### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### 4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### 4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 4.11 Giá vốn hàng bán

21  
TY  
AN  
IE  
ON  
DU

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **4.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.15 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - + Đối với dự án thủy điện:
    - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
    - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự

án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.

+ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

#### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 258.327.268           | 542.001.779           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.398.021.072        | 14.614.931.076        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.656.348.340</b> | <b>15.156.932.855</b> |

#### 6. Các khoản tương đương tiền

|                         | 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 5.500.000.000        | 17.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>5.500.000.000</b> | <b>17.000.000.000</b> |

#### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 15.675.933.930        | 15.744.396.756        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.675.933.930</b> | <b>15.744.396.756</b> |

#### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2024         | 01/01/2024        |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt             | 12.500.000         | 12.500.000        |
| Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ngãi | 139.319.627        | 42.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>151.819.627</b> | <b>54.500.000</b> |

#### 9. Phải thu ngắn hạn khác

|                 | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Tạm ứng         | 28.448.616               | 23.058.135               |
| Ký quỹ, ký cược | -                        | 2.800.000                |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>28.448.616</u></b> | <b><u>25.858.135</u></b> |

## 10. Hàng tồn kho

|                       | 31/12/2024                |                 | 01/01/2024                |                 |
|-----------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc                   | Dự phòng        | Giá gốc                   | Dự phòng        |
| Nguyên liệu, vật liệu | 144.069.834               | -               | 93.239.636                | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 583.900.273               | -               | 624.117.273               | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>727.970.107</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>717.356.909</u></b> | <b><u>-</u></b> |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 31/12/2024.

## 11. Chi phí trả trước

### a. Ngắn hạn

|                              | 31/12/2024                | 01/01/2024               |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 11.521.781                | -                        |
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm   | -                         | 5.743.499                |
| Các khoản khác               | 115.659.814               | 33.611.552               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>127.181.595</u></b> | <b><u>39.355.051</u></b> |

### b. Dài hạn

|  | 31/12/2024                  | 01/01/2024                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ      | 74.262.836                  | 179.872.366                 |
| Chi phí sửa chữa                             | 625.988.074                 | 1.040.647.942               |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                 | 508.234.169                 | 420.920.920                 |
| Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước | 269.035.456                 | 307.469.092                 |
| Các khoản khác                               | 451.603.332                 | 589.836.793                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>1.929.123.867</u></b> | <b><u>2.538.747.113</u></b> |

## 12. Tài sản cố định hữu hình



|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 127.597.945.414           | 170.474.614.849        | 97.207.857.187               | 94.356.945                   | 395.374.774.395        |
| Mua sắm trong năm      | -                         | -                      | -                            | 246.500.000                  | 246.500.000            |
| Đ/tư XDCB h/thành      | -                         | -                      | 148.287.037                  | -                            | 148.287.037            |
| Giảm trong năm         | -                         | -                      | -                            | -                            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>127.597.945.414</b>    | <b>170.474.614.849</b> | <b>97.356.144.224</b>        | <b>340.856.945</b>           | <b>395.769.561.432</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 62.319.931.876            | 96.423.327.335         | 53.417.898.573               | 94.356.945                   | 212.255.514.729        |
| Khấu hao trong năm     | 5.925.994.544             | 8.585.523.095          | 4.971.662.383                | 30.698.379                   | 19.513.878.401         |
| Giảm trong năm         | -                         | -                      | -                            | -                            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>68.245.926.420</b>     | <b>105.008.850.430</b> | <b>58.389.560.956</b>        | <b>125.055.324</b>           | <b>231.769.393.130</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu năm             | 65.278.013.538            | 74.051.287.514         | 43.789.958.614               | -                            | 183.119.259.666        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>59.352.018.994</b>     | <b>65.465.764.419</b>  | <b>38.966.583.268</b>        | <b>215.801.621</b>           | <b>164.000.168.302</b> |

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 7.395.975.145 đồng.

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Cộng              |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                   |
| Số đầu năm             | 93.993.798           | 93.993.798        |
| Mua trong năm          | -                    | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>93.993.798</b>    | <b>93.993.798</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                   |
| Số đầu năm             | -                    | -                 |
| Khấu hao trong năm     | -                    | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>          |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                   |
| Số đầu năm             | 93.993.798           | 93.993.798        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>93.993.798</b>    | <b>93.993.798</b> |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2024                  | 01/01/2024                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi | 2.603.716.047               | 1.357.242.726               |
| Quý Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi   | 819.615.096                 | 436.211.532                 |
| Các đối tượng khác                             | 3.741.566                   | 15.829.997                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>3.427.072.709</u></b> | <b><u>1.809.284.255</u></b> |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm                  | Số phải nộp<br>trong năm     | Số thực nộp<br>trong năm     | Số cuối năm                 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng      | 1.089.678.069               | 7.936.368.119                | 7.938.301.777                | 1.087.744.411               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.943.611.496               | 2.744.612.161                | 2.944.474.677                | 2.743.748.980               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 15.659.687                  | 2.764.064.321                | 2.760.799.080                | 18.924.928                  |
| Thuế tài nguyên            | 1.215.812.417               | 8.728.365.304                | 8.685.651.084                | 1.258.526.637               |
| Các loại thuế khác         | -                           | 3.284.010                    | 3.284.010                    | -                           |
| Phí và lệ phí              | -                           | 916.702.681                  | 916.702.681                  | -                           |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>5.264.761.669</u></b> | <b><u>23.093.396.596</u></b> | <b><u>23.249.213.309</u></b> | <b><u>5.108.944.956</u></b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

#### 16. Phải trả ngắn hạn khác

|   | 31/12/2024                | 01/01/2024                   |
|---|---------------------------|------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 973.575                   | 973.575                      |
| Cổ tức phải trả                             | 499.606.000               | 11.225.721.500               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>500.579.575</u></b> | <b><u>11.226.695.075</u></b> |

#### 17. Vay và nợ thuê tài chính

##### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | Đầu năm                      | Tăng<br>trong năm | Giảm<br>trong năm            | Cuối năm        |
|--|------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả                | 31.233.499.989               | -                 | 31.233.499.989               | -               |
| - Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi | 31.233.499.989               | -                 | 31.233.499.989               | -               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>31.233.499.989</u></b> | <b><u>-</u></b>   | <b><u>31.233.499.989</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | Đầu năm               | Tăng<br>trong năm | Giảm<br>trong năm     | Cuối năm |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|----------|
| Vay dài hạn                                   | 31.233.499.989        | -                 | 31.233.499.989        | -        |
| - Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi        | 31.233.499.989        | -                 | 31.233.499.989        | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>31.233.499.989</b> | <b>-</b>          | <b>31.233.499.989</b> | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>                              |                       |                   |                       |          |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng<br>1 năm | 31.233.499.989        |                   |                       | -        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>       | <b>-</b>              |                   |                       | <b>-</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b> | <b>108.020.530.000</b>    | <b>12.282.153.128</b>    | <b>57.098.618.607</b>                   | <b>177.401.301.735</b> |
| Tăng trong năm              | -                         | 2.759.221.846            | 55.184.436.922                          | 57.943.658.768         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | 57.552.142.192                          | 57.552.142.192         |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b> | <b>108.020.530.000</b>    | <b>15.041.374.974</b>    | <b>54.730.913.337</b>                   | <b>177.792.818.311</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b> | <b>108.020.530.000</b>    | <b>15.041.374.974</b>    | <b>54.730.913.337</b>                   | <b>177.792.818.311</b> |
| Tăng trong năm              | -                         | 2.564.199.800            | 51.283.995.995                          | 53.848.195.795         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | 45.056.165.100                          | 45.056.165.100         |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b> | <b>108.020.530.000</b>    | <b>17.605.574.774</b>    | <b>60.958.744.232</b>                   | <b>186.584.849.006</b> |

**b. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành        | 10.802.053             | 10.802.053             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng     | 10.802.053             | 10.802.053             |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 10.802.053             | 10.802.053             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành            | 10.802.053             | 10.802.053             |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 10.802.053             | 10.802.053             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND |                        |                        |

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | 54.730.913.337        | 57.098.618.607        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 51.283.995.995        | 55.184.436.922        |
| Phân phối lợi nhuận                              | 45.056.165.100        | 57.552.142.192        |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                    | 29.125.712.500        | 30.429.592.500        |
| + Trả cổ tức cho cổ đông                         | 27.005.132.500        | 27.005.132.500        |
| + Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành    | 2.120.580.000         | 3.424.460.000         |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                 | 15.930.452.600        | 27.122.549.692        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 2.564.199.800         | 2.759.221.846         |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 2.564.199.800         | 2.759.221.846         |
| + Chia trả cổ tức                                | 10.802.053.000        | 21.604.106.000        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>60.958.744.232</b> | <b>54.730.913.337</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 14/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024.

#### d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền là 45% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 48.609.238.500 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

- Trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ (2 đợt) (tương ứng với số tiền 21.604.106.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2023 (đợt 3) bằng tiền (từ ngày 27/03/2024) là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2023 (đợt 4) bằng tiền (từ ngày 20/06/2024) là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng).

Tạm ứng cổ tức năm 2024: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua kế hoạch trả cổ tức là 30% vốn điều lệ. Trong năm 2024, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 1) bằng tiền là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng), đã chi trả từ ngày 12/09/2024.

#### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                | Năm 2024               | Năm 2023               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 107.295.470.192        | 115.836.998.233        |
| Doanh thu khác                 | 336.181.094            | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>107.631.651.286</b> | <b>115.836.998.233</b> |

#### 20. Giá vốn hàng bán

|                          | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 47.786.383.218        | 49.613.503.635        |
| <b>Cộng</b>              | <b>47.786.383.218</b> | <b>49.613.503.635</b> |

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2024           | Năm 2023           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 183.697.920        | 471.747.170        |
| <b>Cộng</b>                | <b>183.697.920</b> | <b>471.747.170</b> |

**22. Chi phí tài chính**

|                 | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.278.217.242        | 3.813.270.581        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.278.217.242</b> | <b>3.813.270.581</b> |

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.517.070.575        | 3.442.088.384        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 29.037.954           | 26.524.097           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 205.544.868          | 205.544.868          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 294.883.611          | 240.626.828          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 622.391.397          | 832.683.590          |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.668.928.405</b> | <b>4.747.467.767</b> |

**24. Chi phí khác**

|                                   | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền chậm nộp, vi phạm hành chính | 53.212.185        | 10.055.002        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>53.212.185</b> | <b>10.055.002</b> |

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 54.028.608.156       | 58.128.048.418       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế   | 846.371.449          | 744.181.502          |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)  | 846.371.449          | 744.181.502          |
| - Điều chỉnh giảm   | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 54.874.979.605       | 58.872.229.920       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>2.744.612.161</b> | <b>2.943.611.496</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                      |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 2.743.748.980        | 2.943.611.496        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 863.181              | -                    |

## 26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 51.283.995.995  | 55.184.436.922  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế                                   | (2.564.199.800) | (4.879.801.846) |
| - Điều chỉnh tăng  | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành) | 2.564.199.800   | 4.879.801.846   |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ                                       | 48.719.796.195  | 50.304.635.076  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                  | 10.802.053      | 10.802.053      |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>4.510</b>    | <b>4.657</b>    |

Lãi cơ bản, suy giảm năm 2024 được tính khi chưa giảm trừ số trích lập quỹ thưởng cho HĐQT và BKS. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định phê duyệt mức trích quỹ tại Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

## 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 9.250.726.011         | 9.768.665.348         |
| Chi phí nhân công                | 7.683.973.388         | 7.717.947.256         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.513.878.401        | 19.705.394.046        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.736.998.346         | 3.948.501.941         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.269.735.477        | 13.220.462.811        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52.455.311.623</b> | <b>54.360.971.402</b> |

## 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

## 29. Quản lý rủi ro

### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>31/12/2024</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 3.427.072.709          | -                 | 3.427.072.709         |
| Phải trả khác            | 499.606.000            | -                 | 499.606.000           |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.926.678.709</b>   | <b>-</b>          | <b>3.926.678.709</b>  |
| <b>01/01/2024</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
| Phải trả người bán       | 1.809.284.255          | -                 | 1.809.284.255         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 31.233.499.989         | -                 | 31.233.499.989        |
| Phải trả khác            | 11.225.721.500         | -                 | 11.225.721.500        |
| <b>Cộng</b>              | <b>44.268.505.744</b>  | <b>-</b>          | <b>44.268.505.744</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2024                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.156.348.340        | -          | 21.156.348.340        |
| Phải thu khách hàng                | 15.675.933.930        | -          | 15.675.933.930        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>36.832.282.270</b> | <b>-</b>   | <b>36.832.282.270</b> |
| 01/01/2024                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.156.932.855        | -          | 32.156.932.855        |
| Phải thu khách hàng                | 15.744.396.756        | -          | 15.744.396.756        |
| Phải thu khác                      | 2.800.000             | -          | 2.800.000             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47.904.129.611</b> | <b>-</b>   | <b>47.904.129.611</b> |

### 30. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

|                      |                          |               | Năm 2024    | Năm 2023    |
|----------------------|--------------------------|---------------|-------------|-------------|
| Ông Nguyễn Văn Cao   | Chủ tịch HĐQT            | Thường        | 425.250.000 | 449.500.000 |
|                      |                          | Lương         | 420.000.000 | 401.500.000 |
| Ông Nguyễn Đình Thọ  | Thành viên HĐQT          | Thường        | 221.300.000 | 292.000.000 |
|                      |                          | Thù lao       | 120.000.000 | 112.600.000 |
| Ông Phạm Phong Thành | Thành viên HĐQT          | Thường        | 251.300.000 | 310.000.000 |
|                      |                          | Thù lao       | 168.000.000 | 160.600.000 |
| Bà Võ Thị Vân Khanh  | Thành viên HĐQT          | Thường        | 221.300.000 | 272.000.000 |
|                      |                          | Thù lao       | 120.000.000 | 112.600.000 |
| Ông Trần Minh Huy    | Thành viên HĐQT          | Thường        | 236.300.000 | 281.000.000 |
|                      |                          | Thù lao       | 144.000.000 | 136.600.000 |
| Bà Huỳnh Thị Kim Cúc | Trưởng ban kiểm soát     | Thường        | 258.950.000 | 334.000.000 |
|                      |                          | Lương         | 180.000.000 | 168.900.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Thành viên Ban kiểm soát | Thường        | 173.800.000 | 244.500.000 |
|                      |                          | Thù lao       | 60.000.000  | 52.600.000  |
| Bà Hoàng Thị Thùy    | Thành viên Ban kiểm soát | Thường        | 173.800.000 | 244.500.000 |
|                      |                          | Thù lao       | 60.000.000  | 52.600.000  |
| Ông Ngô Trung Dũng   | Giám đốc                 | Lương, thưởng | 721.346.153 | 803.319.232 |
|                      |                          | Thư ký HĐQT   | Thù lao     | 39.600.000  |
| Ông Lê Văn Hưng      | Phó Giám đốc             | Lương, thưởng | 557.225.000 | 648.175.000 |
| Ông Trần Đức Nhật    | Kế toán trưởng           | Lương, thưởng | 516.303.846 | 324.855.768 |

### 31. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CN XD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m<sup>2</sup>/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hàng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.



Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ngày 04/12/2024, Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 08/01/2025 để tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 10%, ngày thanh toán 23/01/2025.

Ngày 12/02/2025, Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 12/03/2025 để tạm ứng cổ tức năm 2024 (đợt 3) bằng tiền với tỷ lệ 10%, ngày thanh toán 27/03/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

32  
37  
44  
Đ  
TR  
T.S

## VI. FINANCIAL REPORT 2024

### I. AUDIT OPINION

#### Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31/12/2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements.

**AAC Auditing and Accounting Co., Ltd.**

---

Tran Thi Phuong Lan – Deputy General Director  
*Audit Practicing Registration Certificate*  
*No. 0396-2023-010-1*  
*Da Nang, 15 March 2025*

---

Le Duc Tung – Auditor  
*Audit Practicing Registration Certificate*  
*No. 5181-2021-010-1*

177  
Y  
N  
E  
N  
G  
U  
A

## II. AUDITED FINANCIAL STATEMENTS:

### BALANCE SHEET:

| ASSETS   | Code       | Note      | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                         | <b>100</b> |           | <b>37,867,702,215</b>  | <b>48,738,399,706</b>  |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>              | <b>110</b> |           | <b>21,156,348,340</b>  | <b>32,156,932,855</b>  |
| 1. Cash  | 111        | 5         | 15,656,348,340         | 15,156,932,855         |
| 2. Cash equivalents                              | 112        | 6         | 5,500,000,000          | 17,000,000,000         |
| <b>II. Short-term financial investments</b>      | <b>120</b> |           | -                      | -                      |
| <b>III. Short-term receivables</b>               | <b>130</b> |           | <b>15,856,202,173</b>  | <b>15,824,754,891</b>  |
| 1. Short-term trade receivables                  | 131        | 7         | 15,675,933,930         | 15,744,396,756         |
| 2. Short-term prepayments to suppliers           | 132        | 8         | 151,819,627            | 54,500,000             |
| 3. Other short-term receivables                  | 136        | 9         | 28,448,616             | 25,858,135             |
| <b>IV. Inventories</b>                           | <b>140</b> | <b>10</b> | <b>727,970,107</b>     | <b>717,356,909</b>     |
| 1. Inventories                                   | 141        |           | 727,970,107            | 717,356,909            |
| 2. Provision for decline in value of inventories | 149        |           | -                      | -                      |
| <b>V. Other current assets</b>                   | <b>150</b> |           | <b>127,181,595</b>     | <b>39,355,051</b>      |
| 1. Short-term prepaid expenses                   | 151        | 11.a      | 127,181,595            | 39,355,051             |
| 2. Other current assets                          | 155        |           | -                      | -                      |
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                     | <b>200</b> |           | <b>166,023,285,967</b> | <b>185,863,250,577</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>                  | <b>210</b> |           | -                      | -                      |
| <b>II. Fixed assets</b>                          | <b>220</b> |           | <b>164,094,162,100</b> | <b>183,213,253,464</b> |
| 1. Tangible fixed assets                         | 221        | 12        | 164,000,168,302        | 183,119,259,666        |
| - Cost   | 222        |           | 395,769,561,432        | 395,374,774,395        |
| - Accumulated depreciation                       | 223        |           | (231,769,393,130)      | (212,255,514,729)      |
| 2. Intangible fixed assets                       | 227        | 13        | 93,993,798             | 93,993,798             |
| - Cost   | 228        |           | 93,993,798             | 93,993,798             |
| - Accumulated amortization                       | 229        |           | -                      | -                      |
| <b>III. Investment properties</b>                | <b>230</b> |           | -                      | -                      |
| <b>IV. Non-current assets in progress</b>        | <b>240</b> |           | -                      | <b>111,250,000</b>     |
| 1. Long-term work in progress                    | 241        |           | -                      | -                      |
| 2. Construction in progress                      | 242        |           | -                      | 111,250,000            |
| <b>V. Long-term financial investments</b>        | <b>250</b> |           | -                      | -                      |
| <b>VI. Other non-current assets</b>              | <b>260</b> |           | <b>1,929,123,867</b>   | <b>2,538,747,113</b>   |
| 1. Long-term prepaid expenses                    | 261        | 11.b      | 1,929,123,867          | 2,538,747,113          |
| 2. Other non-current assets                      | 268        |           | -                      | -                      |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                              | <b>270</b> |           | <b>203,890,988,182</b> | <b>234,601,650,283</b> |

| RESOURCES   | Code       | Note      | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>C. LIABILITIES</b>                             | <b>300</b> |           | <b>17,306,139,176</b>  | <b>56,808,831,972</b>  |
| <b>I. Current liabilities</b>                     | <b>310</b> |           | <b>17,306,139,176</b>  | <b>56,808,831,972</b>  |
| 1. Short-term trade payables                      | 311        | 14        | 3,427,072,709          | 1,809,284,255          |
| 2. Taxes and amounts payable to the State         | 313        | 15        | 5,108,944,956          | 5,264,761,669          |
| 3. Payables to employees                          | 314        |           | 1,744,109,409          | 1,743,237,834          |
| 4. Other short-term payables                      | 319        | 16        | 500,579,575            | 11,226,695,075         |
| 5. Short-term loans and finance lease liabilities | 320        | 17.a      | -                      | 31,233,499,989         |
| 6. Reward and welfare fund                        | 322        |           | 6,525,432,527          | 5,531,353,150          |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                | <b>330</b> |           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Long-term trade payables                       | 331        |           | -                      | -                      |
| 2. Long-term loans and finance lease liabilities  | 338        | 17.b      | -                      | -                      |
| <b>D. EQUITY</b>                                  | <b>400</b> |           | <b>186,584,849,006</b> | <b>177,792,818,311</b> |
| <b>I. Owners' equity</b>                          | <b>410</b> | <b>18</b> | <b>186,584,849,006</b> | <b>177,792,818,311</b> |
| 1. Share capital                                  | 411        | 18        | 108,020,530,000        | 108,020,530,000        |
| - Common shares with voting rights                | 411a       |           | 108,020,530,000        | 108,020,530,000        |
| - Preferred shares                                | 411b       |           | -                      | -                      |
| 2. Development and investment fund                | 418        | 18        | 17,605,574,774         | 15,041,374,974         |
| 3. Undistributed profit after tax                 | 421        | 18        | 60,958,744,232         | 54,730,913,337         |
| - Undistributed profit up to prior year-end       | 421a       | 18        | 25,605,200,837         | 26,669,026,107         |
| - Undistributed profit for the current year       | 421b       | 18        | 35,353,543,395         | 28,061,887,230         |
| <b>II. Other resources and funds</b>              | <b>430</b> |           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                            | <b>440</b> |           | <b>203,890,988,182</b> | <b>234,601,650,283</b> |

## INCOME STATEMENT:

| ITEMS   | Code      | Note | Year 2024<br>VND             | Year 2023<br>VND             |
|---|-----------|------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Revenue from sales and service provision             | 01        | 19   | 107,631,651,286              | 115,836,998,233              |
| 2. Revenue deductions                                   | 02        |      | -                            | -                            |
| 3. Net revenue from sales and service provision         | 10        |      | 107,631,651,286              | 115,836,998,233              |
| 4. Cost of goods sold                                   | 11        | 20   | <u>47,786,383,218</u>        | <u>49,613,503,635</u>        |
| <b>5. Gross profit from sales and service provision</b> | <b>20</b> |      | <b><u>59,845,268,068</u></b> | <b><u>66,223,494,598</u></b> |
| 6. Financial income                                     | 21        | 21   | 183,697,920                  | 471,747,170                  |
| 7. Financial expenses                                   | 22        | 22   | 1,278,217,242                | 3,813,270,581                |
| <i>Including: Interest expenses</i>                     | 23        |      | <i>1,278,217,242</i>         | <i>3,813,270,581</i>         |
| 8. Selling expenses                                     | 25        |      | -                            | -                            |
| 9. Administrative expenses                              | 26        | 23   | <u>4,668,928,405</u>         | <u>4,747,467,767</u>         |
| <b>10. Operating profit</b>                             | <b>30</b> |      | <b><u>54,081,820,341</u></b> | <b><u>58,134,503,420</u></b> |
| 11. Other income  | 31        |      | -                            | 3,600,000                    |
| 12. Other expenses                                      | 32        | 24   | <u>53,212,185</u>            | <u>10,055,002</u>            |
| <b>13. Other profit</b>                                 | <b>40</b> |      | <b><u>(53,212,185)</u></b>   | <b><u>(6,455,002)</u></b>    |
| <b>14. Accounting profit before tax</b>                 | <b>50</b> |      | <b><u>54,028,608,156</u></b> | <b><u>58,128,048,418</u></b> |
| 15. Current corporate income tax expense                | 51        | 25   | 2,744,612,161                | 2,943,611,496                |
| 16. Deferred corporate income tax expense               | 52        |      | -                            | -                            |
| <b>17. Profit after tax</b>                             | <b>60</b> |      | <b><u>51,283,995,995</u></b> | <b><u>55,184,436,922</u></b> |
| 18. Basic earnings per share                            | 70        | 26   | 4,510                        | 4,657                        |
| 19. Diluted earnings per share                          | 71        | 26   | 4,510                        | 4,657                        |

## STATEMENT OF CASH FLOWS:

| ITEMS   | Code      | Note  | Year 2024<br>VND               | Year 2023<br>VND               |
|---|-----------|-------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                            |           |       |                                |                                |
| 1. Cash receipts from sales, service provision and other income           | 01        |       | 107,700,114,112                | 130,005,676,401                |
| 2. Cash paid to suppliers   | 02        |       | (13,736,548,664)               | (18,751,854,406)               |
| 3. Cash paid to employees   | 03        |       | (10,089,851,209)               | (10,527,430,406)               |
| 4. Loan interest paid   | 04        | 22    | (1,278,217,242)                | (4,857,606,853)                |
| 5. Cash paid for corporate income tax                                     | 05        | 15    | (2,944,474,677)                | (2,968,272,327)                |
| 6. Other cash receipts from operating activities                          | 06        |       | 8,650,725,214                  | 12,678,563,538                 |
| 7. Other payments for operating activities                                | 07        |       | (19,435,691,943)               | (24,122,431,418)               |
| <b>Net cash from operating activities</b>                                 | <b>20</b> |       | <b><u>68,866,055,591</u></b>   | <b><u>81,456,644,529</u></b>   |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                           |           |       |                                |                                |
| 1. Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets | 21        |       | (283,537,037)                  | (106,250,000)                  |
| 2. Loan interest, dividends, and profits received                         | 27        | 21    | 183,697,920                    | 471,747,170                    |
| <b>Net cash from investing activities</b>                                 | <b>30</b> |       | <b><u>(99,839,117)</u></b>     | <b><u>365,497,170</u></b>      |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                          |           |       |                                |                                |
| 1. Repayment of borrowings  | 34        | 17    | (31,233,499,989)               | (18,730,500,000)               |
| 2. Dividends, profits paid to owners                                      | 36        | 16,18 | (48,533,301,000)               | (37,876,762,000)               |
| <b>Dividends, profit paid to owners</b>                                   | <b>40</b> |       | <b><u>(79,766,800,989)</u></b> | <b><u>(56,607,262,000)</u></b> |
| <b>Net cash flows for the period</b>                                      | <b>50</b> |       | <b><u>(11,000,584,515)</u></b> | <b><u>25,214,879,699</u></b>   |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period                  | 60        | 5     | 32,156,932,855                 | 6,942,053,156                  |
| Impacts of exchange rate fluctuations                                     | 61        |       | -                              | -                              |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>                 | <b>70</b> | 5     | <b><u>21,156,348,340</u></b>   | <b><u>32,156,932,855</u></b>   |

100  
ON  
OF  
JY  
001  
GAI

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS:

### 1. Nature of operations

#### 1.1 Overview

Nuoc Trong Hydro-Power Joint Stock Company (“the Company”) was incorporated under Business Registration Certificate No. 3403000027 dated 11/02/2004 issued by the Quang Ngai Department of Planning and Investment. Since its establishment, the Company has amended its Business Registration Certificate 11 times (now the Enterprise Registration Certificate No. 4300322171), with the latest amendment dated 19/08/2022. The Company is an independent accounting entity, operating in accordance with the Enterprise Law, its Charter, and other relevant regulations.

The Company listed its common shares on the Hanoi Stock Exchange on 19/06/2019 under the ticker symbol NTH.

#### 1.2 Principal scope of business: Electricity (hydropower) generation.

#### 1.3 Normal course of operating cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

### 2 Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period starts on 01 January and ends on 31 December.

Financial statements and accounting transactions are expressed in Vietnamese Dong (VND).

### 3 Applied accounting standards and accounting system

The Company adopts Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System as guided in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/3/2016 providing amendments and supplements to certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC promulgated by the Ministry of Finance.

### 4 Summary of significant accounting policies

#### 4.1 Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, bank demand deposits, and cash in transit.

All short-term investments which are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date, that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at reporting date shall be recognized as cash equivalents.

#### 4.2 Receivables

Receivables include trade receivables and other receivables.

- Trade receivables are trade-related amounts arising from trading activities between the Company and its customers;
- Other receivables include non-trade amounts which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Receivables are recorded at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts represents the estimated loss amounts at the balance sheet date for overdue receivables which the Company has claimed many times but still has not collected yet or which have not been overdue but the debtor has been in the state of insolvency, doing dissolution procedures, missing or running away.

#### 4.3 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Value of inventories is calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual method. Cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion and any directly attributable costs of bringing the inventories to their present location and condition.

Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Provision for decline in value of inventories is made for each kind of inventories when the net realizable value of that kind of inventories is less than cost.

#### **4.4 Tangible fixed assets**

##### ***Cost***

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible assets comprises their purchase price and all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into the ready-for-use state. The costs incurred after the initial recognition of tangible fixed asset shall be recorded as increase in their historical cost if these costs are certain to augment future economic benefits obtained from the use of those assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

##### ***Depreciation***

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over their estimated useful lives. The depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 by the Ministry of Finance. Details are as follows:

| <u>Kinds of assets</u>                 | <u>Depreciation period (years)</u> |
|--|------------------------------------|
| Buildings, architectures               | 6 - 25                             |
| Machinery, equipment                   | 6 - 20                             |
| Motor vehicles, transmission equipment | 6 - 17                             |
| Office equipment                       | 3 - 5                              |

#### **4.5 Intangible fixed assets**

##### ***Cost***

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets comprises all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into the ready-for-use state.

##### ***Land use rights***

Intangible fixed assets are land use rights including:

- Land use rights allocated by the State with a land use fee or acquired through legal transfer (including definite-term and indefinite-term land use rights);
- Prepaid land rent (either paid for the entire lease term or prepaid for multiple years, provided that the remaining prepaid lease term is at least five years) under land lease agreements signed before the effective date of the Land Act 2003 and being granted with a land use right certificate by the competent authority.

The cost of land use rights includes all costs directly attributable to the acquisition of legal land use rights.



### *Amortization*

Intangible fixed assets being land use rights with an indefinite term are not amortized.

### **4.6 Prepaid expenses**

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses. These are expenditures that have been incurred but related to the operations of many accounting periods. The Company selects appropriate method and criteria of allocation over the period in which economic benefits are expected to be received based on the nature and extent of the prepaid expenses.

### **4.7 Payables**

Payables include trade payables and other payables.

- Trade payables are trade-related amounts, arising from trading activities between the company and its suppliers;
- Other payables are non-trade amounts, which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Payables are recognized at cost and reported as short-term or long-term payables based on the remaining terms at the balance sheet date.

Payables are monitored according to their creditors, principal terms, remaining terms and original currencies.

### **4.8 Loans and finance lease liabilities**

Loans and finance lease liabilities are recorded at cost and classified into current and non-current liabilities based on the remaining terms at the balance sheet date.

The Company monitors loans and finance lease liabilities according to their creditors, loan agreements, principal terms, remaining terms and original currencies.

#### *Borrowing costs*

Borrowing costs comprise interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred, except to the extent that they qualify the conditions to be capitalized in accordance with Accounting Standard "Borrowing costs".

### **4.9 Owners' equity**

Share capital represents the amount of capital actually contributed by shareholders.

#### *Profit distribution*

Profit after corporate income tax is available for appropriation to funds and to shareholders in accordance with the Company's Charter or resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Dividends and profits to be paid to shareholders shall not exceed the undistributed profit after tax, with consideration of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flow and ability to pay dividends.

### **4.10 Recognition of revenue and other income**

- Revenue from sales of commercial electricity is recognized based on certified records of electricity output delivered to the national grid and the applicable unit price under the avoided cost tariff schedule issued annually by the Ministry of Industry and Trade.
- Revenue from financing activities is recognized when revenue is determined with relative certainty and it is possible to obtain economic benefits from the transactions. Accordingly, interest is recognized on the basis of the actual term and interest rates.

- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and recognized when it can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

#### **4.11 Cost of goods sold**

Cost of products, goods sold and services rendered shall be recognized in the correct accounting period in accordance with the matching principle and conservatism principle.

#### **4.12 Financial expenses**

Financial expenses reflect expenses or losses related to financial investment activities: interest expenses and other expenses attributable to investing activities.

#### **4.13 Administrative expenses**

Administrative expenses reflect expenses actually incurred related to the overall administration of the Company.

#### **4.14 Current corporate income tax expense, deferred corporate income tax expense**

Corporate income tax expenses in the period include current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income in the period at the tax rates ruling at the balance sheet date. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures as well as those of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Deferred income tax is determined for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liability and their carrying amount for financial reporting purpose.

#### **4.15 Financial instruments**

##### **Initial recognition**

##### *Financial assets*

A financial asset is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of the asset. The Company's financial assets comprise cash on hand, short-term deposits, trade receivables, and other receivables.

##### *Financial liabilities*

A financial liability is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such liability. The Company's financial liabilities comprise loans, trade payables, and other payables.

##### **Subsequent measurement**

Currently, there has been no requirement for subsequent measurement of financial instruments.

#### **4.16 Applicable tax rates and charges payable to the State Budget**

- Value-added tax (VAT): A VAT rate of 10% is applied to the sale of commercial electricity. During the period from 01/01/2024 to 31/12/2024, the Company applied an 8% VAT rate in accordance with Government's Decree No. 94/2023/NĐ-CP and Decree No. 72/2024/NĐ-CP.
- Corporate income tax (CIT):
  - + For the hydropower project:
    - The Company is eligible for a 10% preferential CIT rate for 15 years, starting from the commencement of project operations. As Nuoc Trong Hydropower Plant began operating in 2012, the Company is eligible for the 10% preferential CIT rate from 2012 to 2026.

- A 4-year CIT exemption is granted, followed by a 50% CIT liability reduction for the subsequent 9 years, starting from the first year the project generates taxable income. As the project first incurred taxable income in 2015, the CIT exemption was applied from 2015 to 2018, and the 50% CIT liability reduction is applied from 2019 to 2027.
- + For other business activities: A standard CIT rate of 20% is applied.
- Other taxes and obligations are fulfilled in accordance with prevailing regulations.

#### 4.17 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to (directly or indirectly) control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions

*Currency: VND*

#### 5 Cash

|                      | 31/12/2024                   | 01/01/2024                   |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cash on hand         | 258,327,268                  | 542,001,779                  |
| Bank demand deposits | 15,398,021,072               | 14,614,931,076               |
| <b>Total</b>         | <b><u>15,656,348,340</u></b> | <b><u>15,156,932,855</u></b> |

#### 6 Cash equivalents

|                       | 31/12/2024                  | 01/01/2024                   |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 1-month term deposits | 5,500,000,000               | 17,000,000,000               |
| <b>Total</b>          | <b><u>5,500,000,000</u></b> | <b><u>17,000,000,000</u></b> |

#### 7 Short-term trade receivables

|                           | 31/12/2024                   | 01/01/2024                   |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Central Power Corporation | 15,675,933,930               | 15,744,396,756               |
| <b>Total</b>              | <b><u>15,675,933,930</u></b> | <b><u>15,744,396,756</u></b> |

#### 8 Short-term prepayments to suppliers

|  | 31/12/2024                | 01/01/2024               |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Viet Dragon Securities Corporation           | 12,500,000                | 12,500,000               |
| Quang Ngai Environmental Technology Co., Ltd | 139,319,627               | 42,000,000               |
| <b>Total</b>                                 | <b><u>151,819,627</u></b> | <b><u>54,500,000</u></b> |

#### 9 Other short-term receivables

|                          | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Advances                 | 28,448,616               | 23,058,135               |
| Deposits and collaterals | -                        | 2,800,000                |
| <b>Total</b>             | <b><u>28,448,616</u></b> | <b><u>25,858,135</u></b> |

## 10 Inventories

|                    | 31/12/2024                |                 | 01/01/2024                |                 |
|--------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                    | Cost                      | Provision       | Cost                      | Provision       |
| Materials          | 144,069,834               | -               | 93,239,636                | -               |
| Tools, instruments | 583,900,273               | -               | 624,117,273               | -               |
| <b>Total</b>       | <b><u>727,970,107</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>717,356,909</u></b> | <b><u>-</u></b> |

- No inventories were pledged as collateral for loans granted to the Company as at 31/12/2024.
- No obsolete inventories were recorded as at 31/12/2024.

## 11 Prepaid expenses

### a. Short-term

|  | 31/12/2024                | 01/01/2024               |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Tools and instruments pending allocation | 11,521,781                | -                        |
| Repair and insurance costs               | -                         | 5,743,499                |
| Other expenses                           | 115,659,814               | 33,611,552               |
| <b>Total</b>                             | <b><u>127,181,595</u></b> | <b><u>39,355,051</u></b> |

### b. Long-term

|   | 31/12/2024                  | 01/01/2024                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Periodic testing and inspection costs               | 74,262,836                  | 179,872,366                 |
| Repair costs  | 625,988,074                 | 1,040,647,942               |
| Tools and instruments pending allocation            | 508,234,169                 | 420,920,920                 |
| Surface water exploitation and usage licensing fees | 269,035,456                 | 307,469,092                 |
| Other expenses                                      | 451,603,332                 | 589,836,793                 |
| <b>Total</b>  | <b><u>1,929,123,867</u></b> | <b><u>2,538,747,113</u></b> |

## 12 Tangible fixed assets

|                        | Buildings,<br>architectures | Machinery,<br>equipment | Motor vehicles,<br>transmission equip. | Office<br>equipment | Total                  |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|---------------------|------------------------|
| <b>Cost</b>            |                             |                         |  |                     |                        |
| Opening balance        | 127,597,945,414             | 170,474,614,849         | 97,207,857,187                         | 94,356,945          | 395,374,774,395        |
| New purchases          | -                           | -                       | -                                      | 246,500,000         | 246,500,000            |
| Self-construction      | -                           | -                       | 148,287,037                            | -                   | 148,287,037            |
| Decreases              | -                           | -                       | -                                      | -                   | -                      |
| <b>Closing balance</b> | <b>127,597,945,414</b>      | <b>170,474,614,849</b>  | <b>97,356,144,224</b>                  | <b>340,856,945</b>  | <b>395,769,561,432</b> |
| <b>Depreciation</b>    |                             |                         |  |                     |                        |
| Opening balance        | 62,319,931,876              | 96,423,327,335          | 53,417,898,573                         | 94,356,945          | 212,255,514,729        |
| Charge for the year    | 5,925,994,544               | 8,585,523,095           | 4,971,662,383                          | 30,698,379          | 19,513,878,401         |
| Decreases              | -                           | -                       | -                                      | -                   | -                      |
| <b>Closing balance</b> | <b>68,245,926,420</b>       | <b>105,008,850,430</b>  | <b>58,389,560,956</b>                  | <b>125,055,324</b>  | <b>231,769,393,130</b> |
| <b>Net book value</b>  |                             |                         |  |                     |                        |
| Opening balance        | 65,278,013,538              | 74,051,287,514          | 43,789,958,614                         | -                   | 183,119,259,666        |
| <b>Closing balance</b> | <b>59,352,018,994</b>       | <b>65,465,764,419</b>   | <b>38,966,583,268</b>                  | <b>215,801,621</b>  | <b>164,000,168,302</b> |

- No tangible fixed assets were pledged or mortgaged as at 31/12/2024.
- Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use as at 31/12/2024 was VND7,395,975,145.

### 13 Intangible fixed assets

|                        | Land use<br>rights | Total             |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Cost</b>            |                    |                   |
| Opening balance        | 93,993,798         | 93,993,798        |
| New purchases          | -                  | -                 |
| <b>Closing balance</b> | <b>93,993,798</b>  | <b>93,993,798</b> |
| <b>Amortization</b>    |                    |                   |
| Opening balance        | -                  | -                 |
| Charge for the year    | -                  | -                 |
| <b>Closing balance</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| <b>Net book value</b>  |                    |                   |
| Opening balance        | 93,993,798         | 93,993,798        |
| <b>Closing balance</b> | <b>93,993,798</b>  | <b>93,993,798</b> |

Intangible fixed assets are long-term land use rights for Lot No. B5 – IVB1 Nam Song Tra Khuc Area, Quang Ngai City.

### 14 Short-term trade payables

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
| Irrigation Exploitation One Member Co., Ltd     | 2,603,716,047        | 1,357,242,726        |
| Quang Ngai Forest Protection & Development Fund | 819,615,096          | 436,211,532          |
| Other suppliers                                 | 3,741,566            | 15,829,997           |
| <b>Total</b>                                    | <b>3,427,072,709</b> | <b>1,809,284,255</b> |

## 15 Taxes and amounts payable to the State Budget

|                      | Opening balance      | Amount to be paid     | Actual amount paid    | Closing balance      |
|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Value-added tax      | 1,089,678,069        | 7,936,368,119         | 7,938,301,777         | 1,087,744,411        |
| Corporate income tax | 2,943,611,496        | 2,744,612,161         | 2,944,474,677         | 2,743,748,980        |
| Personal income tax  | 15,659,687           | 2,764,064,321         | 2,760,799,080         | 18,924,928           |
| Resource tax         | 1,215,812,417        | 8,728,365,304         | 8,685,651,084         | 1,258,526,637        |
| Other taxes          | -                    | 3,284,010             | 3,284,010             | -                    |
| Fees and charges     | -                    | 916,702,681           | 916,702,681           | -                    |
| <b>Total</b>         | <b>5,264,761,669</b> | <b>23,093,396,596</b> | <b>23,249,213,309</b> | <b>5,108,944,956</b> |

The Company's tax returns would be subject to inspection by the tax authorities. The tax amounts reported in these financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

## 16 Other short-term payables

|  | 31/12/2024         | 01/01/2024            |
|--|--------------------|-----------------------|
| Social insurance, health insurance, unemployment insurance | 973,575            | 973,575               |
| Dividends payable  | 499,606,000        | 11,225,721,500        |
| <b>Total</b>   | <b>500,579,575</b> | <b>11,226,695,075</b> |

## 17 Loans and finance lease liabilities

### a. Short-term

|                                    | Opening balance       | Increases | Decreases             | Closing balance |
|------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------|
| Current portion of long-term loans | 31,233,499,989        | -         | 31,233,499,989        | -               |
| - Agribank – Quang Ngai Province   | 31,233,499,989        | -         | 31,233,499,989        | -               |
| <b>Total</b>                       | <b>31,233,499,989</b> | <b>-</b>  | <b>31,233,499,989</b> | <b>-</b>        |

### b. Long-term

|  | Opening balance       | Increases | Decreases             | Closing balance |
|--|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------|
| Long-term loans                                      | 31,233,499,989        | -         | 31,233,499,989        | -               |
| - Agribank – Quang Ngai Province                     | 31,233,499,989        | -         | 31,233,499,989        | -               |
| <b>Total</b>   | <b>31,233,499,989</b> | <b>-</b>  | <b>31,233,499,989</b> | <b>-</b>        |
| <i>Of which:</i>                                     |                       |           |                       |                 |
| - Long-term loans due within 1 year                  | 31,233,499,989        |           |                       | -               |
| <b>Long-term loans and finance lease liabilities</b> | <b>-</b>              |           |                       | <b>-</b>        |

## 18 Owners' equity

### a. Statement of changes in owners' equity

|                  | Share capital          | Development and investment fund | Undistributed profit after tax | Total                  |
|------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| As at 01/01/2023 | 108,020,530,000        | 12,282,153,128                  | 57,098,618,607                 | 177,401,301,735        |
| Increases        | -                      | 2,759,221,846                   | 55,184,436,922                 | 57,943,658,768         |
| Decreases        | -                      | -                               | 57,552,142,192                 | 57,552,142,192         |
| As at 31/12/2023 | <u>108,020,530,000</u> | <u>15,041,374,974</u>           | <u>54,730,913,337</u>          | <u>177,792,818,311</u> |
| As at 01/01/2024 | 108,020,530,000        | 15,041,374,974                  | 54,730,913,337                 | 177,792,818,311        |
| Increases        | -                      | 2,564,199,800                   | 51,283,995,995                 | 53,848,195,795         |
| Decreases        | -                      | -                               | 45,056,165,100                 | 45,056,165,100         |
| As at 31/12/2024 | <u>108,020,530,000</u> | <u>17,605,574,774</u>           | <u>60,958,744,232</u>          | <u>186,584,849,006</u> |

### b. Shares

|   | 31/12/2024<br>Shares | 01/01/2024<br>Shares |
|---|----------------------|----------------------|
| Number of shares authorized for issuance        | 10,802,053           | 10,802,053           |
| Number of shares sold to the public             | 10,802,053           | 10,802,053           |
| - Common shares                                 | 10,802,053           | 10,802,053           |
| - Preferred shares                              | -                    | -                    |
| Number of outstanding shares                    | 10,802,053           | 10,802,053           |
| - Common shares                                 | 10,802,053           | 10,802,053           |
| - Preferred shares                              | -                    | -                    |
| Par value of outstanding shares: VND10,000 each |                      |                      |

### c. Undistributed profit after tax

|   | Year 2024                    | Year 2023                    |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Profit brought forward  | 54,730,913,337               | 57,098,618,607               |
| Profit after corporate income tax for the current year  | 51,283,995,995               | 55,184,436,922               |
| Profit distribution   | 45,056,165,100               | 57,552,142,192               |
| Distribution of prior year's profit   | 29,125,712,500               | 30,429,592,500               |
| + Dividends paid to shareholders  | 27,005,132,500               | 27,005,132,500               |
| + Appropriation to the bonus fund for the Board of Directors, Supervisory Board, and Management | 2,120,580,000                | 3,424,460,000                |
| - Interim distribution of current year's profit   | 15,930,452,600               | 27,122,549,692               |
| + Appropriation to the development and investment fund  | 2,564,199,800                | 2,759,221,846                |
| + Appropriation to the reward and welfare fund  | 2,564,199,800                | 2,759,221,846                |
| + Dividends paid  | 10,802,053,000               | 21,604,106,000               |
| <b>Undistributed profit after tax at the year-end</b>   | <u><b>60,958,744,232</b></u> | <u><b>54,730,913,337</b></u> |

(\*) The Company distributed profits for 2023 and made an interim profit distribution for 2024 in accordance with Resolution No. 14/2024/NQ-ĐHĐCĐ of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated 15/04/2024.

### d. Shares

Dividend payment for 2023: The 2024 Annual General Meeting of Shareholders on 15/04/2024

approved the 2023 dividend payment in cash at 45% of charter capital, equivalent to VND48,609,238,500, as follows:

- In 2023, the Company made two interim dividend payments totaling 20% of charter capital, equivalent to VND21,604,106,000;
- Third dividend payment for 2023: 10% of charter capital, equivalent to VND10,802,053,000, paid in cash from 27/03/2024;
- Fourth dividend payment for 2023: 15% of charter capital, equivalent to VND16,203,079,500, paid in cash from 20/06/2024.

Interim dividend payment for 2024: The 2024 Annual General Meeting of Shareholders approved a 2024 dividend payment plan of 30% of charter capital. Accordingly, in 2024, the Company made its first interim dividend payment for 2024 in cash at 10% of charter capital, equivalent to VND10,802,053,000, with payment made on 12/09/2024.

#### 19 Revenue from sales and service provision

|  | Year 2024                     | Year 2023                     |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Revenue from sales of commercial electricity | 107,295,470,192               | 115,836,998,233               |
| Other revenue                                | 336,181,094                   | -                             |
| <b>Total</b>                                 | <b><u>107,631,651,286</u></b> | <b><u>115,836,998,233</u></b> |

#### 20 Cost of goods sold

|                                | Year 2024                    | Year 2023                    |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cost of commercial electricity | 47,786,383,218               | 49,613,503,635               |
| <b>Total</b>                   | <b><u>47,786,383,218</u></b> | <b><u>49,613,503,635</u></b> |

#### 21 Financial income

|  | Year 2024                 | Year 2023                 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Interest income from bank deposits and loans | 183,697,920               | 471,747,170               |
| <b>Total</b>                                 | <b><u>183,697,920</u></b> | <b><u>471,747,170</u></b> |

#### 22 Financial expenses

|                   | Year 2024                   | Year 2023                   |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Interest expenses | 1,278,217,242               | 3,813,270,581               |
| <b>Total</b>      | <b><u>1,278,217,242</u></b> | <b><u>3,813,270,581</u></b> |



### 23 Administrative expenses

|  | Year 2024                   | Year 2023                   |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Staff costs                            |                             |                             |
| Office supplies expenses               | 3,517,070,575               | 3,442,088,384               |
| Depreciation and amortization expenses | 29,037,954                  | 26,524,097                  |
| Outside service expenses               | 205,544,868                 | 205,544,868                 |
| Other cash expenses                    | 294,883,611                 | 240,626,828                 |
|  | 622,391,397                 | 832,683,590                 |
| <b>Total</b>                           | <b><u>4,668,928,405</u></b> | <b><u>4,747,467,767</u></b> |

### 24 Other expenses

|  | Year 2024                | Year 2023                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Penalties for late payment and administrative violations | 53,212,185               | 10,055,002               |
| <b>Total</b>   | <b><u>53,212,185</u></b> | <b><u>10,055,002</u></b> |

### 25 Current corporate income tax expense

|  | Year 2024                   | Year 2023                   |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Accounting profit before tax   |                             |                             |
| Adjustments for taxable income   | 54,028,608,156              | 58,128,048,418              |
| - Incremental adjustment (non-deductible expenses)   | 846,371,449                 | 744,181,502                 |
| - Decremental adjustment   | 846,371,449                 | 744,181,502                 |
| Total taxable income   | -                           | -                           |
|  | 54,874,979,605              | 58,872,229,920              |
| <b>Current corporate income tax expense</b>  | <b><u>2,744,612,161</u></b> | <b><u>2,943,611,496</u></b> |
| <i>Of which:</i>   |                             |                             |
| - Current corporate income tax expense incurred for the year                                   | 2,743,748,980               | 2,943,611,496               |
| - Adjustment of prior year's current corporate income tax expense recorded in the current year | 863,181                     | -                           |

### 26 Basic/diluted earnings per share

|  | Year 2024           | Year 2023           |
|--|---------------------|---------------------|
| Profit after corporate income tax  | 51,283,995,995      | 55,184,436,922      |
| Adjustments increasing or decreasing profit after tax  | (2,564,199,800)     | (4,879,801,846)     |
| - Increasing   | -                   | -                   |
| - Decreasing (Reward and welfare fund, bonus fund for the Board of Directors, Supervisory Board, and Management) | 2,564,199,800       | 4,879,801,846       |
| Profit or loss attributable to common shareholders   | 48,719,796,195      | 50,304,635,076      |
| Weighted average number of common shares outstanding   | 10,802,053          | 10,802,053          |
| <b>Basic and diluted earnings per share</b>  | <b><u>4,510</u></b> | <b><u>4,657</u></b> |

Basic and diluted earnings for 2024 are calculated prior to deducting the appropriation to the bonus fund for the Board of Directors and the Supervisory Board. These figures may change depending on the

approval of the fund appropriation rate at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

## 27 Operating expenses by element

|  | Year 2024                    | Year 2023                    |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Materials expenses                     |                              |                              |
| Labor costs                            | 9,250,726,011                | 9,768,665,348                |
| Depreciation and amortization expenses | 7,683,973,388                | 7,717,947,256                |
| Outside service expenses               | 19,513,878,401               | 19,705,394,046               |
| Other cash expenses                    | 3,736,998,346                | 3,948,501,941                |
|  | 12,269,735,477               | 13,220,462,811               |
| <b>Total</b>                           | <b><u>52,455,311,623</u></b> | <b><u>54,360,971,402</u></b> |

## 28 Segment reporting

According to Vietnamese Accounting Standard No. 28 and the relevant guidelines, the Company is required to have segment reporting. Accordingly, a business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or service (business segment) or providing goods or services in a specific economic environment (segment by geographical area) and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segment.

Based on the Company's actual operations, the Management assesses that business segments and segments by geographical area have no differences in bearing risks and obtaining returns. Accordingly, the Company is operating in a sole business segment, namely commercial electricity production, and a single geographical segment - Vietnam.

## 29 Risk management

### Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that it will be able to continue as a going concern while maximizing the return to shareholders through the optimization of the debt and equity balance.

### Financial risk management

Financial risks include market risk (including interest rate risk, exchange rate risk, price risk), credit risk and liquidity risk.

**Market risk management:** The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in prices.

#### Price risk management

The Company procures raw materials, spare parts, and services from domestic suppliers to serve its operating activities and is therefore exposed to risks associated with input price fluctuations. To mitigate this risk, the Company selects reputable suppliers with long-term business relationships and consistently requests timely updates on price movements. Given that material expenses account for a small proportion of the Company's production costs, along with the implementation of the aforementioned price management policy, the Chairman and the Management assess that the risk of uncontrollable price fluctuations remains very low.

### Credit risk management

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company's primary customer is Central Power Corporation. Given the nature of the electricity trading business in Vietnam, the Chairman and the Management assess that the Company is not exposed to any significant credit risk from its customers.

### Liquidity risk management

To ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations, the Company

manages liquidity risk by regularly monitoring and maintaining sufficient cash reserve, optimizing cash flows, making use of credit from customers and counterparties, controlling maturing liabilities in relative to maturing assets and the amount of funds that can be generated within that period.

The Company's aggregate financial liabilities are categorized in line with their maturity as follows:

| <b>31/12/2024</b>                   | <b>Within 1 year</b>         | <b>Over 1 year</b> | <b>Total</b>                 |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|
| Trade payables                      | 3,427,072,709                | -                  | 3,427,072,709                |
| Other payables                      | 499,606,000                  | -                  | 499,606,000                  |
| <b>Total</b>                        | <b><u>3,926,678,709</u></b>  | <b><u>-</u></b>    | <b><u>3,926,678,709</u></b>  |
| <b>01/01/2024</b>                   | <b>Within 1 year</b>         | <b>Over 1 year</b> | <b>Total</b>                 |
| Trade payables                      | 1,809,284,255                | -                  | 1,809,284,255                |
| Loans and finance lease liabilities | 31,233,499,989               | -                  | 31,233,499,989               |
| Other payables                      | 11,225,721,500               | -                  | 11,225,721,500               |
| <b>Total</b>                        | <b><u>44,268,505,744</u></b> | <b><u>-</u></b>    | <b><u>44,268,505,744</u></b> |

The Management assesses that the Company is not exposed to liquidity risk and believes that it can generate sufficient resources to meet its financial obligations as they fall due.

The Company's available financial assets are drawn up on a net asset basis as follows:

| <b>31/12/2024</b>         | <b>Within 1 year</b>         | <b>Over 1 year</b> | <b>Total</b>                 |
|---------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|
| Cash and cash equivalents | 21,156,348,340               | -                  | 21,156,348,340               |
| Trade receivables         | 15,675,933,930               | -                  | 15,675,933,930               |
| <b>Total</b>              | <b><u>36,832,282,270</u></b> | <b><u>-</u></b>    | <b><u>36,832,282,270</u></b> |
| <b>01/01/2024</b>         | <b>Within 1 year</b>         | <b>Over 1 year</b> | <b>Total</b>                 |
| Cash and cash equivalents | 32,156,932,855               | -                  | 32,156,932,855               |
| Trade receivables         | 15,744,396,756               | -                  | 15,744,396,756               |
| Other receivables         | 2,800,000                    | -                  | 2,800,000                    |
| <b>Total</b>              | <b><u>47,904,129,611</u></b> | <b><u>-</u></b>    | <b><u>47,904,129,611</u></b> |

### 30 Income of the Board of Directors, Supervisory Board, and Management

|                       |                                    |                                     | Year 2024    | Year 2023   |
|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------|-------------|
| Mr. Nguyen Van cao    | Chairman of the Board of Directors | Bonus                               | 425,250,000  | 449,500,000 |
|                       |                                    | Salary                              | 420,000,000  | 401,500,000 |
| Mr. Nguyen Dinh Tho   | Member of the Board of Directors   | Bonus                               | 221,300,000  | 292,000,000 |
|                       |                                    | Remuneration                        | 120,000,000  | 112,600,000 |
| Mr. Pham Phong Thanh  | Member of the Board of Directors   | Bonus                               | 251,300,000  | 310,000,000 |
|                       |                                    | Remuneration                        | 168,000,000  | 160,600,000 |
| Ms. Vo Thi Van Khanh  | Member of the Board of Directors   | Bonus                               | 221,300,000  | 272,000,000 |
|                       |                                    | Remuneration                        | 120,000,000  | 112,600,000 |
| Mr. Tran Minh Huy     | Member of the Board of Directors   | Bonus                               | 236,300,000  | 281,000,000 |
|                       |                                    | Remuneration                        | 144,000,000  | 136,600,000 |
| Ms. Huynh Thi Kim Cuc | Chief Supervisor                   | Bonus                               | 258,950,000  | 334,000,000 |
|                       |                                    | Salary                              | 180,000,000  | 168,900,000 |
| Mr. Nguyen Huu Quang  | Supervisor                         | Bonus                               | 173,800,000  | 244,500,000 |
|                       |                                    | Remuneration                        | 60,000,000   | 52,600,000  |
| Ms. Hoang Thi Thuy    | Supervisor                         | Bonus                               | 173,800,000  | 244,500,000 |
|                       |                                    | Remuneration                        | 60,000,000   | 52,600,000  |
| Mr. Ngo Trung Dung    | Director                           | Salary, Bonus                       | 721,346,153  | 803,319,232 |
|                       |                                    | Secretary to the Board of Directors | Remuneration | 39,600,000  |
| Mr. Le Van Hung       | Deputy Director                    | Salary, Bonus                       | 557,225,000  | 648,175,000 |
| Mr. Tran Duc Nhat     | Chief Accountant                   | Salary, Bonus                       | 516,303,846  | 324,855,768 |

### 31 Operating lease expenses

Pursuant to Official Letter No. 2894/UBND-CN XD dated 27/09/2007 by the Chairman of the Quang Ngai Provincial People's Committee and Land Lease Contract No. 200/HĐTD dated 30/12/2016 between the Quang Ngai Provincial People's Committee and the Company, the Company has leased 12,622.6 m<sup>2</sup> of land in Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province for the construction of the Nuoc Trong Hydropower Plant, with the following details:

- Lease term: 49 years, from 11/10/2016 to 11/10/2065;
- Lease rate: VND63/m<sup>2</sup>/year, fixed for the first 5 years from 11/10/2016;
- Payment method: Annual payment, in two installments per year.

On 09/02/2017, the Quang Ngai Tax Department issued Decision No. 87/QĐ-CT granting the Company a land lease exemption from 20/01/2017 to 11/10/2065.

### 32 Events after the balance sheet date

On 04/12/2024, the Company announced the record date of 08/01/2025 for the second interim cash dividend payment for 2024 at a rate of 10%, with the payment date set for 23/01/2025.

On 12/02/2025, the Company announced the record date of 12/03/2025 for the third interim cash dividend payment for 2024 at a rate of 10%, with the payment date set for 27/03/2025.

Apart from the above, there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

### 33 Corresponding figures

Corresponding figures were taken from the financial statements for the year ended 31/12/2023, which were audited by AAC.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above
- Lưu/Kept at: VT/Archived

*h*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
CHỦ TỊCH HĐQT  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**Nguyễn Văn Cao  
Nguyen Van Cao**

